

Mẫu 1. Đánh giá tiêu chí số 1: Quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ VIỆC HOÀN THÀNH TIÊU CHÍ QUY HOẠCH

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Quy hoạch.

Kết quả như sau:

1. Về nội dung: Có quy hoạch chung xây dựng xã (quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới) được lập theo quy định

- Thành phần: Đủ ☐; Không ☐; (nếu thiếu, liệt kê danh mục thiếu).

- Kết cấu của hồ sơ quy hoạch yêu cầu theo đúng hồ sơ mẫu;

Đủ ☐; Không ☐; (nếu không, liệt kê danh mục thiếu).

- Được UBND cấp huyện phê duyệt (có, không):.....

2. Đã tổ chức công bố công khai quy hoạch được duyệt tới các thôn:

- Có ☐; Không ☐;

- Hình thức công bố:, (nếu đã công bố).

3. Có treo các bản vẽ, bản đồ quy hoạch tại các địa điểm công cộng, thuận lợi cho người dân biết và thực hiện theo quy hoạch (UBND xã, Nhà văn hóa xã, thôn...);

- Có ☐; Không ☐;

4. Cấm mốc chỉ giới các công trình hạ tầng:

- Loại công trình hạ tầng được cấm mốc:..... (Đường giao thông: Trục xã, liên xã; trục thôn, xóm,...; các khu chức năng;.... Hoặc khu trung tâm xã; điểm dân cư nông thôn theo quy hoạch được duyệt).

- Công tác phê duyệt hồ sơ mốc: Có ☐; Không ☐;

- Thực hiện cấm mốc ra ngoài thực địa: Có ☐; Không ☐;

5. Quy định quản lý xây dựng theo quy hoạch được UBND cấp huyện phê duyệt.

Có ☐; Không ☐;

6. Đã nộp hồ sơ quy hoạch về các ngành liên quan: Có ☐; Không ☐;

7. Có/không có Đề án NTM và Đề án PTSX (kể cả điều chỉnh nếu có) để triển khai quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt: Có ☐; Không ☐;

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí quy hoạch.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 2. Đánh giá tiêu chí số 2: Giao thông
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 2.1. KẾT QUẢ THỐNG KÊ PHÂN LOẠI HỆ THỐNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giao thông.
Kết quả như sau:

TT	Loại đường/tên đường	Chiều dài (km)	Chỉ tiêu kỹ thuật		Kết cấu mặt đường (km)			Ghi chú
			Bề rộng mặt (m)	Bề rộng nền (m)	Cứng hóa	Không lầy lội	Chưa đạt	
I	Đường xã (ĐX)							
	Đường thiết yếu (trục xã, liên xã)							
1	Tuyến.....							
2	Tuyến.....							
II	Đường trục thôn							
	Đường thiết yếu							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
III	Đường ngõ, xóm							
	Đường thiết yếu							
1	Tuyến							
2	Tuyến							
IV	Đường nội đồng							
	Đường trục chính							
1	Tuyến							
2	Tuyến							

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 2.2. TỔNG HỢP KẾT QUẢ ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIAO THÔNG

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giao thông.

Kết quả như sau:

STT	Loại đường	Chiều dài (km)			Tỷ lệ đạt được (%)	Chỉ tiêu quy định (%)	Kết luận (đạt/chưa đạt)
		Tổng	Đạt tiêu chí NTM	Chưa đạt tiêu chí NTM			
1	Đường xã (ĐX)					Theo khu vực	
2	Đường trục thôn					Theo Khu vực	
3	Đường ngõ, xóm					Theo Khu vực	
3.1	<i>Sạch, không lầy lội về mùa mưa</i>					100%	
3.2	<i>Trong đó đã cứng hóa</i>					Theo Khu vực	
4	Đường trục chính nội đồng					Theo Khu vực	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí giao thông.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra hoặc
thẩm định****TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)**

Mẫu 3. Đánh giá tiêu chí số 3: Thủy lợi
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THỦY LỢI

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Thủy lợi. Kết quả như sau:

1. Xác định diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên:

a. Đối với công tác tưới

TT	Hiện trạng hệ thống thủy lợi	Đơn vị quản lý	Diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm, thực tế được tưới (ha) (S ₁)	Diện tích gieo trồng cây hằng năm cộng (+) với diện tích canh tác cây lâu năm cần được bảo đảm nước tưới theo quy hoạch/kế hoạch xây dựng các công trình thủy lợi trong kỳ phấn đấu đạt chuẩn NTM (ha) (S)	$T_{tưới} = \frac{S_1}{S} \times 100(\%)$	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Trạm bơm A					
2	Hồ chứa B					
3	Kênh C					
4	Ao gom nước nhĩ D					
5	Công trình Thủy lợi đất màu E					
...	...					
Tổng cộng (1+2+...):						

* Ghi chú:

- Hiện trạng hệ thống thủy lợi bao gồm: Hồ chứa, đập dâng, trạm bơm, kênh mương, công trình thủy lợi đất màu, ao gom nước nhĩ,...;

- Đối với các diện tích của xã do công trình thuộc doanh nghiệp nhà nước (Công ty thủy lợi/Chi nhánh thủy lợi) hay các tổ chức quản lý phục vụ tưới thì trong biểu thống kê ghi tên tuyến kênh của cống đầu kênh mà địa phương ký hợp đồng với doanh nghiệp quản lý theo diện tích tưới. Đối với trường hợp này thì hồ sơ minh chứng cần có hợp đồng của địa phương với đơn vị phục vụ tưới.

b. Đối với công tác tiêu

TT	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp thực tế được tiêu (ha) (F ₁)	Diện tích đất sản xuất nông nghiệp của xã cần phải tiêu (ha) (F)	Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tiêu chủ động $T_{tiêu} = F_1/F \cdot 100$	Kết luận (đạt/không đạt)

Ghi chú: Chỉ đánh giá tiêu nước đối với các vùng có hệ thống công trình tiêu hoàn chỉnh để sản xuất cây trồng cạn và vùng quy hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa; nếu không có hệ thống công trình tiêu thì không đánh giá nội dung này.

* Kết luận (đạt/không đạt) chỉ tiêu 3.1:

2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
3	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
4	Công tác tuyên truyền	Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		
5	Nguồn nhân, vật lực phục vụ PCTT	a) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai;		
		b) Có các trang thiết bị, vật tư thiết yếu phục vụ công tác PCTT.		

Kết luận (đạt/không đạt) chỉ tiêu 3.2:

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận chung (đạt/không đạt):tiêu chí số 3 thủy lợi.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 4. Đánh giá tiêu chí số 4: Điện
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 4.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ ĐIỆN
Xã:, huyện:

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....
3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí điện. Kết quả như sau:

STT	Mục đánh giá	Thành phần đánh giá	Nội dung đánh giá	Nhận dạng đánh giá	Mức đánh giá	Ghi chú
I	Hệ thống cung cấp điện đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, an toàn theo quy định (Tiêu chí 4.1)				Đạt	
1	Đường dây trung áp				Đạt	
1.1	Hồ sơ pháp lý				Đạt	
1.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
1.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt	
1.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt	
1.2	An toàn điện				Đạt	
1.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 7\text{ m}$	Đạt	
1.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
1.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4,5\text{ m}$	Đạt	
1.2.4			Đến mặt đường	$\geq 7\text{ m}$	Đạt	

		ô tô.				
1.2.5		Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5\text{ m}$	Đạt		
1.2.6		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt		
1.2.7		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt		
1.2.8		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5\text{ m}$	Đạt		
1.2.9		Từ đường điện áp 22kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 2\text{ m}$	Đạt		
1.2.10		Từ đường điện áp 35kV đến đường dây có cấp điện áp thấp hơn.	$\geq 3\text{ m}$	Đạt		
1.2.11		Đến đường dây thông tin.	$\geq 4\text{ m}$	Đạt		
1.2.12		Đến mặt đê, đập.	$\geq 6\text{ m}$	Đạt		
1.2.13	Chiều rộng hành lang giới hạn bởi hai mặt thẳng đứng.	Khoảng cách từ dây ngoài cùng về mỗi phía khi dây ở trạng thái tĩnh.	Dây bọc 22kV	$\geq 1\text{ m}$	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cành vào dây dẫn điện.
1.2.14			Dây bọc 35kV	$\geq 1,5\text{ m}$	Đạt	
1.2.15			Dây trần 22kV	$\geq 2\text{ m}$	Đạt	
1.2.16			Dây trần 35kV	$\geq 3\text{ m}$	Đạt	
1.2.17	Biển báo an toàn.	Có Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo an toàn.	100%	Đạt		
1.2.18	An toàn cho người và vật nuôi.	Dây nối đất: dây nối từ xà, dây néo hoặc dây trung tính đến cọc tiếp địa.	Không bị di sắt hoặc đứt, có nối vào cọc tiếp đất.	Đạt		

1.3	Cung cấp điện				Đạt	
1.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.3.2		Đảm bảo điện áp.	Điện áp phía thứ cấp.	không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
1.4	Kết cấu chịu lực				Đạt	
1.4.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột bê tông.	Xác định mức độ vỡ, nứt bê tông.	Không để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
1.4.2			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá $1/150 \times H$.	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.3		Cột thép.	Xác định các thanh thép và bu lông.	Đủ các thanh thép không bị cong; sơn hoặc mạ chống gỉ không bị bong.	Đạt	
1.4.4			Độ nghiêng dọc hoặc ngang tuyến chiếu xuống từ ngọn cột.	Không nghiêng quá $1/200 \times H$	Đạt	H: Chiều cao cột
1.4.5		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây neo thép, thanh chống.	Có bảo vệ chống gỉ theo quy định	Đạt	
1.4.6			Móng neo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
1.4.7		Móng cột.	Móng bê tông, trụ ...	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
1.4.8		Xà giả đỡ	Xà đỡ, neo dây điện.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
1.4.9			Giả đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống gỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	

1.5	Vận hành					Đạt	
1.5.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
1.5.2			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có quy trình đầy đủ.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.	
2	Trạm biến áp phân phối					Đạt	
2.1	Hồ sơ pháp lý					Đạt	
2.1.1	Thủ tục, hồ sơ.	Dự án đầu tư.	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt.	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.	
2.1.2		Hồ sơ thiết kế.			Đạt		
2.1.3		Hồ sơ nghiệm thu.			Đạt		
2.2	An toàn điện					Đạt	
2.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách giữa phần mang điện với các bộ phận, công trình xung quanh.	Đến 22 kV	$\geq 2,0\text{ m}$	Đạt	Không có cây cối có thể đổ hoặc xô cạnh vào các kết cấu công trình trạm biến áp	
2.2.2			Đến 35 kV	$\geq 3,0\text{ m}$	Đạt		
2.2.3		Nối đất.	Dây nối đất an toàn, nối đất làm việc và nối đất chống sét.	Có đủ các điểm nối đất, dây nối đất không bị dỉ hoặc bị đứt.	Đạt		
2.2.4		Biển báo an toàn.	Biển báo cấm; Biển báo nguy hiểm, cảnh báo; Biển chỉ dẫn; Biển báo yêu cầu có kích thước theo quy định.	100%	Đạt		
2.3	Cung cấp điện					Đạt	

2.3.1	Nguồn điện cung cấp.	Đảm bảo về nguồn cấp.	Dung lượng vận hành trạm theo nhu cầu sử dụng điện.	$\leq$ công suất định mức máy biến áp.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.3.2		Đảm bảo về chất lượng điện.	Điện áp phía hạ áp tại đầu ra.	Không vượt quá +5%; -10% điện áp định mức.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
2.4	Vận hành					đạt
2.4.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Mua bán điện.	Tỷ lệ số công tơ đo đếm điện năng khách hàng còn trong thời gian kiểm định, còn nguyên kẹp chì.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.2			Có đồng hồ kiểm tra các thông số vận hành (V;A; TU;TI) trạm đảm bảo các thông số kỹ thuật đang vận hành.	100%	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.3		Thao tác, vận hành	Thiết bị đóng cắt được kiểm tra đủ tiêu chuẩn đóng cắt trước khi thao tác.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.4.4			Thiết bị bảo vệ được kiểm tra, bảo trì theo quy định hiện hành.	Có hồ sơ	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
2.5	Kết cấu chịu lực, bảo vệ					đạt
2.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
2.5.2			Cột thép	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
2.5.3		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	

2.5.4		Giá đỡ thiết bị.	Xà đỡ, dây néo cột điện.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
2.5.5			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống di, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa	Đạt	
2.5.6		Cổng, hàng rào bảo vệ trạm (nếu có).	Hàng rào.	Móng bờ rào không bị sủi mòn, tường rào không bị bong vữa, thùng lỗ, nứt mạch vữa.	Đạt	
2.5.7			Cổng ra vào.	Có cửa, khóa, ngăn được người và vật nuôi, không bị cong vênh, vật liệu bằng thép không bị rỉ sét.	Đạt	
3	Đường dây hạ áp				Đạt	
3.1	Hồ sơ pháp lý					
3.1.1	Thủ tục, hồ sơ	Dự án đầu tư	Hồ sơ, quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Có hồ sơ, có Quyết định phê duyệt	Đạt	Trường hợp không có hoặc thất lạc hồ sơ, Sở Công Thương phối hợp với Công ty Điện lực Tỉnh/huyện hướng dẫn, hỗ trợ cho các cấp, đơn vị quản lý bán điện hoàn thiện hồ sơ để quản lý.
3.1.2		Hồ sơ thiết kế			Đạt	
3.1.3		Hồ sơ nghiệm thu			Đạt	
3.2	An toàn điện				Đạt	
3.2.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về an toàn điện.	Khoảng cách thẳng đứng nhỏ nhất từ dây dẫn đến mặt đất tự nhiên và công trình trong các chế độ làm việc bình thường của đường dây.	Đến mặt đất tự nhiên khu vực đông dân cư.	$\geq 5,5\text{ m}$	Đạt	
3.2.2			Đến mặt đất tự nhiên khu vực ít dân cư.	$\geq 5\text{ m}$	Đạt	
3.2.3			Đến mặt đất tự nhiên khu vực khó đến.	$\geq 4\text{ m}$	Đạt	

3.2.4		Đến mặt đường ô tô cấp I,II.	$\geq 7m$	Đạt	
3.2.5		Đến mặt đường ô tô các cấp còn lại.	$\geq 6m$	Đạt	
3.2.6		Đến mặt ray đường sắt.	$\geq 7,5 m$	Đạt	
3.2.7		Đến mức nước cao nhất ở sông, hồ, kênh có tàu thuyền qua lại.	tĩnh không +1,5 m	Đạt	
3.2.8		Đến bãi sông và nơi ngập nước không có thuyền bè qua lại.	$\geq 5,5 m$	Đạt	
3.2.9		Đến mức nước cao nhất trên sông, hồ, kênh mà thuyền bè và người không thể qua lại được.	$\geq 2,5 m$	Đạt	
3.2.10		Đến đường dây thông tin.	$\geq 1,25 m$	Đạt	
3.2.11		Đến mặt dề, đập.	$\geq 6 m$	Đạt	
3.2.12		Nối đất lặp lại cho dây trung tính, nối đất vỏ thiết bị.	không bị đứt hay dỉ sét.	Đạt	
3.2.13	Nối đất.	Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực có nhiều nhà cao tầng, cây cối cao che chắn, khó có thể bị sét đánh trực tiếp.	$< 50\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.14		Điện trở nối đất đối với các đường dây đi qua khu vực trồng trái không có nhà cửa, công trình, cây cối che chắn, đường dây dễ bị sét đánh trực tiếp.	$< 30\Omega$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.2.15	Biển báo an toàn.	Có biển báo cấm; biển báo nguy hiểm, cảnh báo; biển chỉ dẫn; biển báo	100%	Đạt	

			yêu cầu có kích thước theo quy định.			
3.3	Chất lượng điện năng				đạt	
3.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng chất lượng điện năng sử dụng.	Điện áp	Trong điều kiện bình thường, độ lệch điện áp cho phép so với điện áp danh định của lưới điện và được xác định tại vị trí đặt thiết bị đo đếm điện hoặc tại vị trí khác do hai bên thỏa thuận.	trong khoảng $\pm 5\%$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
3.3.2			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố, độ lệch điện áp cho phép.	từ $+5\%$ đến -10% ;	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.3		Tần số	Trong điều kiện bình thường, độ lệch tần số hệ thống điện cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,2\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.3.4			Đối với lưới điện chưa ổn định sau sự cố đơn lẻ, độ lệch tần số cho phép so với tần số danh định là 50Hz.	trong phạm vi $\pm 0,5\text{Hz}$	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt.
3.4	Dây dẫn điện				đạt	
3.4.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin	Kiểu đi dây.	Đảm bảo an toàn điện.	Lắp trên sứ cách điện có xà đỡ sứ, không mắc dây dẫn điện trên cây xanh, gá trên mái nhà.	Đạt	
3.4.2	số liệu dây dẫn hạ áp.	Kết nối dây.	- Mỗi nối phải được nối bằng ống nối ép chặt hoặc bắt siết ốc chắc chắn.	số lượng gíp kẹp ≥ 2 bộ.	Đạt	

3.4.3		An toàn dẫn điện.	Dòng điện làm việc lớn nhất dây dẫn.	Nhỏ hơn dòng điện phát nóng dây dẫn	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả đánh giá: đạt/không đạt
3.4.4		An toàn cách điện.	Dây trần.	Có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.5			Dây bọc.	Dây không nứt, rách, có sứ cách điện trên cột	Đạt	
3.4.6			Dây cáp dẫn điện.	Được chôn dưới đất hoặc treo có cáp thép chịu lực.	Đạt	
3.4.7		An toàn về cơ học.	Dây trần và dây bọc.	Dây không bị bong đứt sợi cáp bên.	Đạt	
3.5	Kết cấu chịu lực				Đạt	
3.5.1	Thông tin, số liệu kỹ thuật để nhận dạng về kết cấu chịu lực.	Cột điện.	Cột bê tông.	Không bị vỡ, nứt bê tông để hở cốt thép bên trong.	Đạt	
3.5.2			Cột thép.	Không nghiêng, các thanh thép đầy đủ, được bảo vệ chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.3			Cột gỗ, tre trên nhánh rẽ về hộ gia đình.	Cao tối thiểu 5m, đường kính ngọn tối thiểu 80mm, được xử lý chống mối mọt.	Đạt	
3.5.4		Kết cấu hỗ trợ chịu lực.	Dây néo thép, thanh chống.	Có bảo vệ, chống rỉ sét.	Đạt	
3.5.5			Móng néo.	Được bảo vệ chống xói lở.	Đạt	
3.5.6		Móng cột.	Móng bê tông, trụ.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.7			Móng đà cản.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.8			Móng đất.	Được bảo vệ không bị xói lở.	Đạt	
3.5.9		Xà giá đỡ.	Xà đỡ, néo dây điện.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	
3.5.10			Giá đỡ và kết cấu khác.	Được bảo vệ chống rỉ, không bị vặn, cong, vênh, được nối vào cọc tiếp địa.	Đạt	

3.6	Vận hành				Đạt	
3.6.1	Nhận dạng về quy trình vận hành.	Đường dây.	Sơn chỉ rõ tên và mạch trên các vị trí cột.	Có đánh số.	Đạt	
3.6.2		Các quy trình vận hành.	Quy trình kiểm tra an toàn vận hành.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.3			Quy trình sửa chữa, khắc phục sự cố.	Có sổ theo dõi.	Đạt	
3.6.4		Trong mạch điện ba pha bốn dây.	Thiết bị đóng cắt (áp-tô-mát, cầu dao, cầu chì) đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị các dây không có điện.	Đạt	
3.6.5		Trong mạch điện một pha hai dây.	Áp-tô-mát, cầu chì và công tắc đặt trên dây pha.	Cắt thiết bị hai dây không có điện.	Đạt	
4	Dây dẫn về hộ gia đình sau công tơ điện và công tơ điện				Đạt	
4.1	Dây sau công tơ				Đạt	
4.1.1	Nhận dạng về chủng loại, thông tin số liệu dây dẫn sau công tơ.	Loại dây dẫn về hộ gia đình.	Tiết diện dây bọc cách điện hoặc cáp điện phải phù hợp với công suất sử dụng của các hộ sử dụng điện.	Dây bọc cách điện, tiết diện tối thiểu $2,5\text{mm}^2$.	Đạt	
4.1.2		An toàn treo dây dẫn.	Khoảng cách từ công tơ về nhà dưới 20m.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu.	Đạt	
4.1.3			Khoảng cách từ công tơ về nhà từ 20m trở lên.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp hoặc sử dụng kẹp hãm, kẹp siết 2 đầu, có cột đỡ trung gian.	Đạt	
4.1.4			Dây dẫn căng vượt đường ô tô.	Có hãm dây hai đầu trên sứ cách điện hạ áp, có dây văng đỡ dây, khoảng cách an toàn tới đất kiểm tra theo tiêu chuẩn đường dây hạ áp.	Đạt	
4.2	Kết cấu sau công tơ điện và loại công tơ				Đạt	

4.2.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Cột đỡ trung gian.	Loại cột.	Gỗ hoặc tre, cao $\geq 4,0m$, đường kính $\geq 80mm$.	Đạt	
4.2.2			Bảo vệ an toàn cho cột.	Được chôn dưới đất, không bị nghiêng, không ảnh hưởng đến việc giao thông đi lại.	Đạt	
4.2.3		Hợp đồng mua bán điện.	Các hộ dân ký hợp đồng mua bán điện theo giá quy định của Chính phủ.	100% các hộ dân được ký hợp đồng.	Đạt	Đơn vị quản lý, vận hành lưới điện cung cấp kết quả để đánh giá: đạt/không đạt
4.2.4		Công tơ điện.	Chất lượng.	Có kiểm định còn thời hạn, được kẹp chì niêm phong.	Đạt	
4.2.5		Bảo vệ công tơ.	Hòm công tơ.	Công tơ được đặt trong hòm composit hoặc sơn tĩnh điện treo trên cột hoặc tường nhà.	Đạt	
4.3	Điện trong nhà (kèm theo bảng đánh giá)				Đạt	
4.3.1	Thông tin, số liệu nhận dạng.	Bảng điện tổng .	Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà.	100% các hộ dân	Đạt	Trưởng thôn báo cáo đánh giá chung, cung cấp kết quả để đánh giá đạt/ không đạt. Các hộ chưa đạt, nếu có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì được đánh giá là đạt trong năm
4.3.2		Dây điện .	Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.	100% các hộ dân	Đạt	
II	Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên (Tiêu chí 4.2)				Đạt	
1	Khu vực lưới điện kết nối lưới điện quốc gia				Đạt	
1.2	Thông tin nhận dạng về sử dụng điện lưới quốc gia.	Tỷ lệ số hộ dùng điện thường xuyên	Khu vực 1	$\geq 95\%$	Đạt	
1.3			Khu vực 2	$\geq 98\%$	Đạt	
1.4		Ngừng, giảm mức cung cấp điện	Thông báo cho khách hàng biết trước thời điểm ngừng hoặc	≥ 05 ngày	Đạt	

			<i>giảm mức cung cấp điện.</i>			
1.5			<i>Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng.</i>	<i>Trong 3 ngày liên tiếp</i>	<i>Đạt</i>	
2	<i>Khu vực sử dụng điện từ nguồn năng lượng tái tạo, trạm Diezen độc lập</i>				<i>Đạt</i>	
2.1	<i>Nguồn năng lượng tái tạo.</i>	<i>Có công suất $\geq 50KW$.</i>	<i>Tổ chức có giấy phép hoạt động điện lực.</i>	<i>Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 95\%$.</i>	<i>Đạt</i>	
2.2		<i>Có công suất $< 50KW$.</i>	<i>Tổ chức, cá nhân kinh doanh bán điện trực tiếp.</i>	<i>Tỷ lệ hộ dân khu vực nhà máy kết nối $\geq 85\%$.</i>	<i>Đạt</i>	

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí điện

**Đơn vị đánh giá
hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

**Đơn vị quản lý lưới điện
trên địa bàn xã**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 4.2. BẢNG ĐÁNH GIÁ ĐIỆN TRONG NHÀ THUỘC TIÊU CHÍ ĐIỆN

Thôn: xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... năm tại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, cung cấp các nội dung liên quan đến tiêu chí Điện trong nhà thuộc tiêu chí điện của thôn..... Kết quả như sau:

TT	Họ và tên hộ dân trong thôn	Nội dung đánh giá		Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
		Bảng điện tổng (Có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà)	Dây điện (Có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc chôn trong tường)		
1	Nguyễn Văn A	Có	Có	Đạt	
2	Trần Văn B	Có	Không	Đạt	Có cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng
...					

Ghi chú: Đánh giá đạt chỉ tiêu này khi 100% hộ dân trong thôn đều đạt cả 02 nội dung: Bảng điện tổng có cầu chì/aptomat, công tắc, ổ cắm đặt cố định trên tường hoặc khung nhà và Dây điện có vỏ cách điện, dây điện được cố định trên tường hoặc khung nhà hoặc chôn trong tường.

* Trường hợp hộ dân chưa đạt 02 nội dung trên nhưng có bản cam kết cải tạo, nâng cấp trong vòng 6 tháng thì đánh giá đạt (kèm theo bản cam kết của hộ dân có xác nhận của trưởng thôn và của UBND xã).

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu điện trong nhà

Trưởng thôn
(ký, họ tên)

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 5. Đánh giá tiêu chí số 5: Trường học
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TRƯỜNG HỌC

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Trường học.

Kết quả như sau:

TT	Tên trường học	Đạt chuẩn quốc gia mức độ (1 hay 2)		Nếu chưa đạt chuẩn cơ sở vật chất quốc gia	
		Đạt chuẩn QG	Chưa đạt chuẩn	Tỷ lệ đạt đến thời điểm đánh giá (%)	Có đề án/kế hoạch trường chuẩn được UBND cấp huyện phê duyet (có/không)
1	Trường mầm non/mẫu giáo				
	Tên trường....				
2	Trường tiểu học				
	Tên trường....				
3	Trường THCS				
	Tên trường....				
	Tổng:				

(Kèm theo các mẫu báo cáo đánh giá của các trường: Mẫu trường mầm non, mẫu trường tiểu học và mẫu trường trung học cơ sở)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí Trường học.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ
VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT TRƯỜNG MẦM NON ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
(Mức độ.....)**

A. Thông tin chung:

1. Tên trường: Mầm non..... xã..... huyện

2. Địa chỉ:Số điện thoại.....

B. Kết quả thực hiện tiêu chuẩn quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1/mức độ 2

1. Quy mô trường mầm non, nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non trẻ em 5 tuổi: Đạt/chưa đạt:.....

- Số điểm trường:.....

- Tổng số trẻ trong trường:.....

Trong đó: số trẻ nhà trẻ,số trẻ mẫu giáo.....

- Số trẻ được ăn bán trú:.....

- Tổng số nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:.....

Trong đó: Số lượng nhóm trẻ:chia theo độ tuổi.....

- Số lượng lớp mẫu giáo:....., chia theo độ tuổi,.....

2. Địa điểm trường:

- Khu trung tâm dân cư, thuận lợi cho trẻ đến trường

- Đảm bảo các quy định về an toàn và vệ sinh môi trường:.....

3. Yêu cầu về thiết kế, xây dựng:

- Diện tích mặt bằng sử dụng của trường mầm non bình quân m^2 /trẻ:

- Công trình xây kiên cố/bán kiên cố:.....

- Khuôn viên:.....

- Cổng chính:.....

- Nguồn nước sạch:.....

- Hệ thống thoát nước:.....

4. Các phòng chức năng:

a) Khối phòng nhóm trẻ, lớp mẫu giáo:

- Phòng sinh hoạt chung: diện tích trung bình m^2 /trẻ:.....

- Đảm bảo thiết bị và các yêu cầu theo quy định.....

- Phòng ngủ: diện tích trung bình m^2 /trẻ.....

- Phòng vệ sinh: diện tích trung bình m^2 /trẻ ...và các yêu cầu theo quy định ...

- Hiên chơi: diện tích trung bình m^2 /trẻ.....và đảm bảo các quy cách.....

b) Khối phòng phục vụ học tập:

- Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: diện tích.....thiết bị, đồ dùng.....

- Phòng vi tính (mức độ 2): diện tích thiết bị.....

c) Khối phòng tổ chức ăn

- Khu vực bếp: diện tích..... thiết bị, đồ dùng.....

- Kho thực phẩm:.....
- Tủ lạnh lưu mẫu thức ăn:.....
- d) Khối phòng hành chính quản trị:.....
- Diện tích và trang thiết bị: Văn phòng trường; Phòng Hiệu trưởng; Phòng phó hiệu trưởng; phòng hành chính quản trị; phòng y tế, phòng bảo vệ; phòng dành cho nhân viên; khu vệ sinh cho cán bộ, giáo viên, nhân viên
- Phòng hội trường (mức độ 2): diện tích thiết bị.....
- 5. Sân vườn: diện tích, thiết kế
- (Mức độ 2) Có khu chơi giao thôngsân khấu ngoài trời
- Đánh giá tiêu chuẩn quy mô trường, lớp, CSVC và thiết bị: Đạt/chưa đạt

C. Kết quả:

Nhà trường(đạt/chưa đạt) tiêu chuẩn **quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị** của trường mầm non đạt chuẩn quốc gia mức độ 1/mức độ 2.

Đại diện nhà trường
(Ký tên, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm 20.....
Đại diện UBND
(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ
THIẾT BỊ TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA
(Mức độ.....)**

A. Thông tin chung:

1. Tên trường: xã..... huyện

2. Địa chỉ:Số điện thoại.....

B. Kết quả thực hiện về cơ sở vật chất và thiết bị dạy của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia

1. Khuôn viên, cổng trường, hàng rào bảo vệ, sân chơi, sân tập

a) Diện tích khuôn viên và các yêu cầu về xanh, sạch, đẹp, thoáng mát đảm bảo tổ chức hoạt động giáo dục?

b) Có/không cổng, biển tên trường, tường rào bao quanh?

c) Có/không sân chơi, sân tập thể dục thể thao? Diện tích có đảm bảo/không đảm bảo?

2. Phòng học, bảng, bàn ghế cho giáo viên, học sinh

a) Số lượng phòng học? đủ/không đủ cho các lớp học để không học ba ca. Phòng học được xây dựng đúng quy cách/không đúng quy cách? đủ/không đủ ánh sáng?

b) Bàn ghế học sinh đảm bảo/không đảm bảo yêu cầu về vệ sinh trường học? có bàn ghế phù hợp/không phù hợp cho học sinh khuyết tật học hòa nhập?

c) Kích thước, màu sắc, cách treo của bảng trong lớp học đảm bảo/không đảm bảo quy định về vệ sinh trường học?

3. Khối phòng, trang thiết bị văn phòng phục vụ công tác quản lý, dạy và học

a) Khối phòng phục vụ học tập bao gồm: thư viện, phòng để thiết bị giáo dục? khối phòng hành chính quản trị bao gồm: phòng hiệu trưởng, phòng họp?

c) Phòng y tế trường học có/không tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu?

d) Có đủ/không đủ các loại máy văn phòng (máy tính, máy in) phục vụ công tác quản lý và giảng dạy.

4. Khu vệ sinh, nhà để xe, hệ thống nước sạch, hệ thống thoát nước, thu gom rác

a) Có/không khu vệ sinh dành riêng cho nam, dành riêng cho nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên; riêng cho học sinh nam, riêng cho học sinh nữ?

b) Có đủ/không đủ chỗ để xe cho cán bộ, giáo viên và học sinh đảm bảo an toàn, tiện lợi;

c) Có/không nguồn nước sạch đáp ứng nhu cầu sử dụng của cán bộ, giáo viên và học sinh; hệ thống thoát nước, thu gom rác đảm bảo vệ sinh môi trường?

5. Thư viện

a) Thư viện được trang bị đầy đủ/không đầy đủ sách giáo khoa, tài liệu tham khảo tối thiểu và báo, tạp chí phục vụ cho hoạt động dạy và học?

b) Hoạt động của thư viện đáp ứng/không nhu cầu dạy và học của giáo viên, học sinh?

c) Thư viện được bổ sung/không được bổ sung sách, báo và tài liệu tham khảo hàng năm?

6. Thiết bị dạy học và hiệu quả sử dụng thiết bị dạy học

a) Thiết bị dạy học tối thiểu phục vụ giảng dạy và học tập đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Nhà trường có đủ/không đủ các loại thiết bị giáo dục theo danh mục tối thiểu do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định?

- Mỗi giáo viên có ít nhất một bộ văn phòng phẩm cần thiết trong quá trình giảng dạy, một bộ sách giáo khoa, tài liệu hướng dẫn giảng dạy và các tài liệu cần thiết khác?

- Mỗi học sinh phải có ít nhất một bộ sách giáo khoa, các đồ dùng học tập tối thiểu. Học sinh người dân tộc thiểu số được áp dụng các phương pháp dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, được hỗ trợ các tài liệu, đồ dùng học tập phù hợp để hỗ trợ học tiếng Việt?

b) Giáo viên có ý thức sử dụng thiết bị dạy học trong các giờ lên lớp và tự làm một số đồ dùng dạy học đáp ứng các yêu cầu dạy học ở tiểu học?

c) Kiểm kê, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung đồ dùng và thiết bị dạy học hàng năm?

C. Kết quả:

Nhà trường(đạt/chưa đạt) tiêu chuẩn **quy mô trường, lớp, cơ sở vật chất và thiết bị** của trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia mức độ 1/ mức độ 2.

Đại diện nhà trường
(Ký tên, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm 20.....
Đại diện UBND
(Ký tên, đóng dấu)

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT
VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG THCS ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA**

A. Thông tin chung:

1. Tên trường: xã.....huyện

2. Địa chỉ:Số điện thoại.....

B. Kết quả thực hiện về cơ sở vật chất và thiết bị dạy của trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia

1. Khuôn viên nhà trường: Nêu rõ vị trí, tường rào, cổng trường, biển trường, diện tích, bình quân diện tích/1 học sinh, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Cơ cấu các khối công trình trong trường đảm bảo theo quy định:

a) Khối phòng học, phòng bộ môn:

a.1. Khối phòng học: số phòng học, diện tích mỗi phòng học, bàn ghế học sinh, giáo viên, bảng, Các phòng học có/không đảm bảo thoáng, mát, đủ ánh sáng và an toàn.

a.2. Phòng y tế học đường: có/không, diện tích...., trang bị bên trong đảm bảo/không đảm bảo theo quy định hiện hành về hoạt động y tế trường học.

b. Khu phục vụ học tập:

b.1. Có phòng học bộ môn

Trường có phòng bộ môn, gồm phòng; mỗi phòng bộ môn có diện tích....., có trang bị đầy đủ/không đầy đủ dụng cụ thiết bị, đảm bảo/không đảm bảo cho việc dạy các bộ môn.

b.2. Thư viện trường:

Thư viện trường có diện tích m² Trường có thư viện được công nhận/chưa được công nhận Thư viện đạt chuẩn. Năm được đề nghị công nhận thư viện chuẩn(tiên tiến, xuất sắc).....

b.3. Trường có/không phòng truyền thống lưu giữ đầy đủ tư liệu và hình ảnh hoạt động của nhà trường từ khi thành lập đến nay. Có/không phòng làm việc của Công đoàn, phòng hoạt động của Đoàn- Đội đảm bảo theo quy định.

c. Khu Văn phòng

Trường có đủ/không phòng làm việc của Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng, văn phòng nhà trường, phòng họp, phòng giáo viên,

d) Khu sân chơi sạch, đảm bảo vệ sinh, có bóng cây thoáng mát?

e) Khu vệ sinh: Cách bố trí, đảm bảo/không đảm bảo vệ sinh? Khu vệ sinh cho giáo viên, khu vệ sinh cho học sinh.

g) Trường có/không khu để xe cho giáo viên, khu để xe cho học sinh trong khuôn viên nhà trường đảm bảo trật tự ,an toàn?

h) Trường có/không đủ nước sạch cho các hoạt động dạy học và nước sử dụng cho giáo viên, học sinh, có hệ thống thoát nước hợp vệ sinh?

4. Trường có/không hệ thống công nghệ thông tin kết nối internet đáp ứng yêu cầu quản lý và dạy học; có Website thông tin trên mạng internet tại địa chỉ:

5. Công tác Y tế học đường: làm tốt/không tốt công tác tuyên truyền phòng chống dịch bệnh, thường xuyên/không thường xuyên theo dõi tình trạng sức khỏe học sinh,

có/không báo cáo tình hình giáo dục thể chất và y tế học đường.

Số học sinh tham gia bảo hiểm y tế học sinh.....tỉ lệ.....

C. Kết quả:

Nhà trường(đạt/chưa đạt) tiêu chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy của trường trung học cơ sở đạt chuẩn quốc gia.

Đại diện nhà trường
(Ký tên, đóng dấu)

.....ngày.....tháng.....năm 20.....

Đại diện UBND
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 6. Đánh giá tiêu chí số 6: Cơ sở vật chất văn hóa
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ CƠ SỞ VẬT CHẤT VĂN HÓA

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa. Kết quả như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chí đạt	Đánh giá	Kết luận (đạt/ không đạt)	Ghi chú
I	Cấp xã				
1	Thành lập Trung tâm Văn hóa- Thể thao xã, quy chế hoạt động	Có Quyết định thành lập, quy chế hoạt động (Có/không)			Số, ngày tháng quyết định
2	Nhà văn hóa xã hoặc hội trường đa năng hoặc nhà làng truyền thống	Từ 500m ² trở lên đối với xã khu vực đồng bằng, 300m ² trở lên đối với xã miền núi thấp và 200m ² trở lên đối với xã miền núi cao, hải đảo.			
3	Hội trường văn hóa đa năng (có sân khấu trong hội trường)	- Đối với xã khu vực 1: Đảm bảo tối thiểu 100 chỗ ngồi và 01 phòng chức năng; có trồng hoa, cây xanh; - Đối với xã khu vực 2: Các xã thuộc các huyện Tiên Phước, Hiệp Đức, Nông Sơn và xã hải đảo đảm bảo tối thiểu 150 chỗ ngồi và 01 phòng chức năng; các xã thuộc huyện/thị xã/thành phố còn lại đảm bảo tối thiểu 200 chỗ ngồi và 3 phòng chức năng; có trồng hoa, cây xanh;			
4	Sân bóng đá	Có sân bóng đá có chiều dài tối thiểu 90m, chiều rộng tối thiểu 45m; có trồng cây xanh bóng mát.			
6	Trang thiết bị	Đầy đủ theo quy định			
7	Hoạt động				
-	Kế hoạch hoạt động năm	Có Kế hoạch hoạt động được UBND xã phê duyệt			Số, ngày, tháng
-	Thành lập câu lạc	Có Quyết định thành lập ít nhất 01 câu lạc bộ văn hóa, văn nghệ hoặc			

	bộ	thể dục thể thao của UBND cấp xã			
-	Có các hoạt động tuyên truyền	(có/không), số lượng			
-	Hoạt động văn nghệ - thể dục thể thao	Đáp ứng nhu cầu nhân dân Tham gia đầy đủ các hoạt động văn nghệ - thể dục thể thao do cấp trên tổ chức.			
II	Cấp thôn				
1	Tổng số thôn				
-	Tỷ lệ Nhà Văn hóa thôn đạt chuẩn.		%		
-	Tỷ lệ Khu thể thao thôn đạt chuẩn.		%		
2	Tỷ lệ Nhà Văn hóa-Khu thể thao thôn đạt chuẩn		%		
Đánh giá cụ thể từng nhà văn hóa-khu thể thao thôn:					
A	Thôn.....				
1	Diện tích khu nhà văn hóa	Từ 300m ² trở lên đối với xã khu vực đồng bằng, 200m ² trở lên đối với xã miền núi thấp và 100m ² trở lên đối với xã miền núi cao, hải đảo.			
2	Hội trường Nhà văn hóa (có sân khấu trong hội trường)	- Nhà văn hóa thôn (hoặc nhà làng truyền thống đối với các xã miền núi cao) thuộc các xã ở các huyện: Nông Sơn, Hiệp Đức, Tiên Phước tối thiểu 80 chỗ ngồi; thuộc các xã ở các huyện: Nam Trà My, Phước Sơn, Tây Giang, Đông Giang, Nam Giang, Bắc Trà My, thuộc các xã hải đảo và thôn Đồng Me, xã Đại Quang, huyện Đại Lộc tối thiểu 50 chỗ ngồi và thuộc các xã ở các huyện, thị xã, thành phố còn lại tối thiểu 100 chỗ ngồi; có khu vệ sinh; có trồng hoa, cây xanh. - Sân khấu trong hội trường từ 15m ² -30 m ² .			
3	Khu thể thao thôn	Từ 500m ² trở lên đối với xã khu vực đồng bằng, 300m ² trở lên đối với xã miền núi thấp và 200m ² trở lên đối với xã miền núi cao, hải đảo.			
4	Trang thiết bị	Đầy đủ theo quy định			
5	Hoạt động				
-	Kế hoạch hoạt động hàng năm.	Có/không			
-	Có tổ chức các hoạt động tuyên truyền	Có/không			

-	Có tổ chức các hoạt động văn nghệ-thể dục thể thao đáp ứng nhu cầu người dân địa phương	Có/không (số lượng)			
-	Tham gia đầy đủ các hoạt động văn nghệ-thể dục thể thao do cấp trên tổ chức.	Có/không			
B	Thôn.....				
III	Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định	- Có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định (có/không); - Trang thiết bị gồm:..... (nêu rõ dụng cụ có tại địa phương); - Có nội dung hướng dẫn hoạt động chống đuối nước cho trẻ em được treo tại điểm vui chơi, giải trí (có/không); (theo mẫu đính kèm) (Trang thiết bị là có dụng cụ như: Đu quay, thang leo, cầu trượt, xích đu, bập bênh, nhà banh, thú nhún, xà đơn, xà kép, bể bơi, phao bơi, tủ sách thiếu nhi, bàn ghế học vẽ, tô tượng, gậy, quạt, cầu lông, cờ tướng.... và các dụng cụ luyện tập thể dục - thể thao trong nhà, ngoài trời phù hợp với trẻ em và người cao tuổi).			

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt):..... tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu: NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG PHÒNG, CHỐNG ĐUỐI NƯỚC CHO TRẺ EM

1. Cần cảnh báo trẻ không được tắm ở những nơi tiềm ẩn nguy cơ đuối nước như biển, sông, suối, ao, hồ, những vùng nước sâu, vùng nước chảy xiết.
2. Tuyệt đối không đi tắm, bơi ngoài biển, sông, suối, ao, hồ một mình mà không có người lớn biết bơi đi kèm. Khi đi bơi phải có áo phao.
3. Không chơi, đùa nghịch quanh ao, hồ nước, sông, suối, hố sâu, hố vôi đang tôi để tránh bị ngã, rơi xuống hố.
4. Nhà ở gần vùng sông nước, ao hồ cần làm cửa chắn và hàng rào quanh nhà.
5. Nên nhắc cha mẹ lắp kín các hố, rãnh nước sau khi sử dụng.
6. Nhắc cha mẹ làm nắp đậy chắc chắn, an toàn cho giếng, bể nước, chum vại, chậu nước và thùng nước.
7. Trong mùa mưa lũ, cần phải có biển báo những chỗ nước sâu, nguy hiểm và nhắc nhở trẻ em tuân theo các lời chỉ dẫn. Nên có người lớn đưa đi học trong mùa mưa lũ, đặc biệt khi phải đi qua sông, suối.
8. Khi đi tắm biển hay sông, người biết bơi hay không cũng chỉ nên tắm gần bờ, đặc biệt là ở biển. Luôn ở cạnh trẻ và theo dõi sát khi chúng tắm hoặc chơi ở chỗ có nước.
9. Khi phát hiện thấy người bị ngã xuống nước, cần hô hoán, kêu gọi mọi người đến ứng cứu, giúp đỡ ngay từ khi nhìn thấy nạn nhân. Đồng thời, cần nhanh chóng tìm bất kỳ vật dụng nào để có thể cứu gián tiếp như: cây sào, phao, áo, quần, dây nịt... Hãy cho những người bị đuối nước bám vào các vật dụng này để người trên bờ kéo dần vào. Tuyệt đối không được nhảy theo cứu nạn nhân nếu mình không biết bơi và không biết cách cứu đuối vì bản thân mình cũng có thể bị đuối nước. Đồng thời tiến hành hô hấp nhân tạo.
10. Cần trang bị đầy đủ các dụng cụ cứu hộ như: Cây sào, gậy dài, phao cứu sinh, áo phao, dây, vật nổi ... tại những nơi tiềm ẩn nguy cơ đuối nước như biển, sông... để ứng cứu kịp thời khi có trường hợp đuối nước xảy ra.
11. Chấp hành tốt các quy định về an toàn khi tham gia các phương tiện giao thông đường thủy như mặc áo phao, thắt dây an toàn (nếu có).
12. Trung tâm văn hóa - thể thao xã và các Trường học cần có kế hoạch tuyên truyền, dạy cho trẻ kỹ năng bơi lội và cách phòng, chống đuối nước.
(Địa phương có thể bổ sung các nội dung khác để phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương).

Mẫu 7. Đánh giá tiêu chí số 7: Hạ tầng thương mại nông thôn
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HẠ TẦNG THƯƠNG MẠI NÔNG THÔN

Xã huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn. Kết quả như sau:

Mục	Nội dung đánh giá	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả (đạt/không đạt)
I	Chợ nông thôn		
1	Về quy hoạch	Xã có chợ nằm trong quy hoạch mạng lưới chợ của tỉnh (trong kỳ quy hoạch cùng với kỳ phân đầu đạt chuẩn NTM của xã)	
2	Về diện tích, mặt bằng xây dựng chợ	Có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với quy mô hoạt động chợ và điều kiện cụ thể của địa phương; bố trí đủ diện tích cho các hộ kinh doanh cố định, không cố định và các dịch vụ tối thiểu tại chợ (trông giữ xe, vệ sinh công cộng).	
		Diện tích tối thiểu cho một điểm kinh doanh trong chợ là 3m ²	
3	Về kết cấu nhà chợ chính	Nhà chợ chính phải bảo đảm kiên cố hoặc bán kiên cố. Chợ bán kiên cố là chợ được xây dựng bảo đảm có thời gian sử dụng từ 5 đến 10 năm (theo qui định tại Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ)	
3	Về yêu cầu đối với các bộ phận phụ trợ và kỹ thuật công trình	Có bảng hiệu thể hiện tên chợ, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức quản lý chợ.	
		Nền chợ phải được bê tông hóa hoặc lát gạch	
		Có khu vệ sinh bố trí nam, nữ riêng	
		Có bố trí địa điểm hoặc phương án trông giữ xe (ngoài trời hoặc có mái che) phù hợp với lưu lượng người vào chợ, bảo đảm trật tự, an toàn cho khách	
		Khu bán thực phẩm tươi sống, khu dịch vụ ăn uống được bố trí riêng, bảo đảm điều kiện về vệ sinh an toàn thực phẩm	
		Có nước sạch/nước hợp vệ sinh bảo đảm cho hoạt động của chợ	
		Có phương án và hệ thống cấp điện theo quy định bảo đảm hoạt động của chợ	

		Có khu thu gom rác và xử lý rác trong ngày hoặc có khu thu gom rác và phương án vận chuyển rác trong ngày về khu xử lý tập trung của địa phương	
		Có hệ thống rãnh thoát nước bảo đảm thông thoáng và dễ dàng thông tắc	
		Có thiết bị và phương án bảo đảm phòng cháy chữa cháy cho chợ theo quy định	
4	Về điều hành quản lý chợ	Có tổ chức quản lý (Ban Quản lý/tổ quản lý/doanh nghiệp/HTX quản lý) do UBND cấp huyện quyết định (hoặc UBND cấp xã phê duyệt nếu được UBND cấp huyện ủy quyền);	
		Có Nội quy chợ do UBND cấp huyện phê duyệt (hoặc UBND cấp xã phê duyệt nếu được UBND cấp huyện ủy quyền) và niêm yết công khai để điều hành hoạt động, xử lý vi phạm tại chợ	
		Có sử dụng cân đối chứng hoặc thiết bị đo lường để người tiêu dùng tự kiểm tra về số lượng, khối lượng hàng hóa	
		Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại chợ không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định hiện hành	
II Siêu thị mini/cửa hàng tiện lợi/cửa hàng kinh doanh tổng hợp			
1	Siêu thị mini	Có bảng hiệu thể hiện tên siêu thị, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý	
		Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	
		Có diện tích kinh doanh từ 200m ² trở lên và có bãi để xe với quy mô phù hợp	
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 500 tên hàng trở lên	
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, có thiết kế và trang bị kỹ thuật đảm bảo các yêu cầu phòng cháy, chữa cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng; có bố trí điểm hoặc phương án trông giữ xe và khu vệ sinh phù hợp cho khách hàng	
		Có kho và các thiết bị kỹ thuật cần thiết phục vụ cho bảo quản hàng hóa (tủ đông, tủ mát,...); cho đóng gói, bán hàng (kệ, giá, giỏ, móc treo,...); thanh toán và quản lý kinh doanh (thiết bị và phần mềm quản lý...)	
		Tổ chức, bố trí hàng hóa theo ngành hàng, nhóm	

		hàng một cách văn minh, khoa học để phục vụ khách hàng lựa chọn, mua sắm, thanh toán thuận tiện, nhanh chóng; có nơi bảo quản hàng lý cá nhân	
		Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại siêu thị không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	
2	Cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp	Có bảng hiệu thể hiện tên cửa hàng tiện lợi hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp, địa chỉ và số điện thoại liên hệ với đại diện tổ chức, cá nhân quản lý	
		Có thời gian mở cửa phù hợp cho việc mua sắm hàng ngày của người dân	
		Có diện tích kinh doanh từ 50m ² trở lên và có bãi để xe với quy mô phù hợp	
		Danh mục hàng hóa kinh doanh từ 200 tên hàng trở lên	
		Có bố trí quầy hoặc khu vực phù hợp để trưng bày hoặc bán hàng hóa nông sản của địa phương	
		Công trình kiến trúc được xây dựng vững chắc, đảm bảo yêu cầu phòng cháy, vệ sinh an toàn môi trường, an toàn, thuận tiện cho khách hàng	
		Có trang thiết bị cần thiết (tủ đông, tủ mát, kệ, giá, ...) để bảo quản hàng hóa và đáp ứng nhu cầu mua sắm và thanh toán	
		Các hàng hóa, dịch vụ kinh doanh tại cửa hàng tiện ích hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp không thuộc danh mục cấm kinh doanh theo quy định của pháp luật. Đối với các hàng hóa, dịch vụ hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện phải đảm bảo đáp ứng theo quy định của pháp luật hiện hành.	

*** Đánh giá chung:**

- Về hồ sơ:
- Về cơ sở hạ tầng, vật chất:

*** Kiến nghị, đề xuất:**

*** Kết luận:** Đạt hoặc không đạt tiêu chí hạ tầng thương mại nông thôn.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

**TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)**

Mẫu 8. Đánh giá tiêu chí số 8: Thông tin và Truyền thông
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 8. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

Xã:, Khu vực:

Huyện/ thị xã/ thành phố:

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Thông tin và Truyền thông. Kết quả như sau:

Chỉ tiêu đánh giá	Nội dung đánh giá	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất, chất lượng dịch vụ và điều kiện đạt ^(*)	Kết luận (Đạt/Không đạt)
8.1	(i) Điểm có người phục vụ Bưu chính: Bưu cục/ Bưu điện VHX/ Đại lý/ Ki ốt (ii) Điểm phục vụ bưu chính không có người phục vụ: Thùng thư công cộng	* Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất - Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu cung ứng và sử dụng dịch vụ: ☐ - Có treo biển tên điểm phục vụ: ☐ - Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ: ☐ * Tiêu chuẩn dịch vụ, chất lượng dịch vụ - Đối với dịch vụ thư cơ bản: ☐ * Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, dịch vụ: - Được thiết kế phù hợp và lắp đặt tại vị trí thuận tiện: ☐ - Trên thùng thư có thông tin về tên đơn vị quản lý, tên bưu cục; ngày giờ, số lần mở thùng thư trong ngày: ☐ - Tần suất thu gom: 1 lần/ ngày ☐	Đạt/ Không đạt
8.2	Xã có dịch vụ viễn thông,internet	* Tiêu chuẩn dịch vụ viễn thông - Chất lượng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt, di động mặt đất đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định, di động mặt đất: ☐ - Chất lượng dịch vụ truy nhập Internet đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về truy nhập internet: ☐ - Số thôn có hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng	Đạt/ Không đạt

		nhu cầu sử dụng dịch vụ truy nhập internet hoặc có phủ sóng 3G/4G/tổng số thôn: ☐ - Có ít nhất 01 điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet: ☐	
8.3	Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất: - Có Đài truyền thanh hoạt động tốt, đáp ứng các yêu cầu về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện: ☐ - Có Ban biên tập hoạt động đảm bảo nội dung, chất lượng tin bài phát sóng và tiếp âm đài các cấp theo quy định: ☐ - Số thôn có hệ thống loa kết nối với Đài Truyền thanh xã hoạt động tốt/tổng số thôn: ☐	Đạt/ Không đạt
8.4	Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành.	Về cơ sở vật chất: ☐ Về ứng dụng CNTT: ☐	Đạt/ Không đạt

* Đề xuất, kiến nghị:

* Kết luận: Xã (đạt/không đạt):..... tiêu chí Thông tin và Truyền thông

**Người/Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định(**)**

TM. UBND XÃ()
CHỦ TỊCH**
(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

ĐT:

Email:

Ghi chú:

- Đánh dấu 'x' vào các ô vuông ☐ khi điều kiện của các nội dung được đánh giá là có, bảo đảm hoặc đạt yêu cầu theo quy định.

(*) : Ghi cụ thể tiêu chuẩn dịch vụ bưu chính, viễn thông cho từng loại điểm phục vụ theo Quy định tại Điều 10, Quyết định này.

(**) : Khi áp dụng biểu mẫu này cho công tác thẩm tra, thẩm định việc thực hiện tiêu chí của cấp huyện, tỉnh thì thành phần ký xác nhận dưới biểu mẫu bao gồm: Đại diện đơn vị được thẩm tra: Chủ tịch, Phó Chủ tịch xã,...; Đại diện đơn vị thẩm tra hoặc thẩm định: Cán bộ thẩm tra hoặc thẩm định và Đại diện Lãnh đạo đơn vị thực hiện thẩm tra hoặc thẩm định

Mẫu 8a. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU 8.1, 8.2, 8.3

Xã:, Khu vực:

Huyện/ thị xã/ thành phố:

Hôm nay, ngày tháng năm, tại UBND xã, gồm có:

1. Ông/Bà chức vụ:

2. Ông/Bà chức vụ:

3. Ông/Bà chức vụ:

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu 8.1, 8.2, 8.3 thuộc tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí số 8). Kết quả như sau:

1. Xã có điểm phục vụ bưu chính: ☐ Đạt ☐ Không đạt

1.1 Điểm có người phục vụ: Bưu cục/Bưu điện VHX/Đại lý/Ki ốt:
..... ☐ Đạt ☐ Không đạt

** Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất:*

- Có mặt bằng, trang thiết bị phù hợp với yêu cầu cung ứng và sử dụng dịch vụ (tùy theo mô hình của từng loại điểm phục vụ bưu chính và điều kiện thực tế của địa phương): ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Có treo biển tên điểm phục vụ: ☐ Có ☐ Không có

- Niêm yết giờ mở cửa phục vụ và các thông tin về dịch vụ bưu chính cung ứng tại điểm phục vụ: ☐ Có ☐ Không có

** Tiêu chuẩn về dịch vụ*

- Đối với dịch vụ thư: Tối thiểu phải cung ứng dịch vụ thư cơ bản, có địa chỉ nhận, có khối lượng đơn chiếc đến 02kg: ☐ Đạt ☐ Không đạt

** Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ*

- Đối với dịch vụ thư cơ bản: Đáp ứng các quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công ích trong hoạt động phát hành báo chí; Mã số QCVN 01:2015/BTTTT, ban hành kèm theo Thông tư số 17/2015/TT-BTTTT ngày 30/6/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông: ☐ Đạt ☐ Không đạt

1.2 Điểm phục vụ không có người phục vụ: Thùng thư công cộng (không là thùng thư công cộng đặt tại Điểm BĐVHX, Bưu cục) ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Được thiết kế và lắp đặt tại vị trí thuận tiện, dễ tiếp cận và đảm bảo an toàn cho gửi thư, không làm ảnh hưởng trật tự công cộng: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Làm bằng vật liệu chắc chắn, khó cậy phá, đảm bảo mỹ quan: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Có hệ thống khóa riêng, có khe hở ngang đủ để bỏ thư; khe hở này phải được thiết kế theo hướng dốc ra ngoài và có thiết kế phù hợp để ngăn việc móc thư từ khe hở đó; vị trí khe hở phải đặt ở bên dưới nóc thùng thư: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Trên thùng thư có thông tin về tên đơn vị quản lý, tên bưu cục; ngày giờ, số lần mở thùng thư trong ngày: ☐ Có ☐ Không có

- Tần suất thu gom: 1 lần/ ngày ☐ Đạt ☐ Không đạt

2. Xã có dịch vụ Internet, viễn thông: ☐ Đạt ☐ Không đạt

2.1 Tiêu chuẩn về chất lượng dịch vụ: ☐ Đạt ☐ Không đạt

a) Chất lượng dịch vụ điện thoại cố định mặt đất nội hạt đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông cố định mặt đất, Mã số QCVN 35:2011/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

b) Chất lượng dịch vụ điện thoại di động đáp ứng tiêu chuẩn theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ điện thoại trên mạng viễn thông di động mặt đất, Mã số QCVN 36:2015/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

c) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet gồm:

- Internet cố định đáp ứng tiêu chuẩn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet băng rộng cố định mặt đất QCVN 34:2014/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Internet di động đáp ứng tiêu chuẩn tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng dịch vụ truy nhập internet trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000 QCVN 81:2014/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

2.2 Điều kiện đánh giá đạt chuẩn: ☐ Đạt ☐ Không đạt

a) Số thôn số thôn có hạ tầng kỹ thuật viễn thông đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ truy nhập internet hoặc có phủ sóng 3G/4G /tổng số thôn: ☐ Đạt ☐ Không đạt

b) Có điểm phục vụ dịch vụ viễn thông công cộng đáp ứng nhu cầu sử dụng dịch vụ điện thoại và dịch vụ truy nhập internet: ☐ Đạt ☐ Không đạt

3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn: ☐ Đạt ☐ Không đạt

3.1 Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của Đài truyền thanh

a) Đối với phát xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ: Đáp ứng các yêu cầu tại quy chuẩn Việt Nam QCVN 18:2014/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

b) Đối với thiết bị truyền thanh không dây: Thông số kỹ thuật phù hợp với quy chuẩn Việt Nam QCVN 30:2011/BTTTT và QCVN 70:2013/BTTTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

c) Đối với việc sử dụng tần số vô tuyến điện: Tuân thủ quy định tại Quyết định số 71/2013/QĐ-TTg ngày 21/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện quốc gia và Thông tư 05/2015/TT-BTTTT ngày 23/5/2015 của Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện; cho thuê, cho mượn, thiết bị vô tuyến điện; sử dụng tần số vô tuyến điện: ☐ Đạt ☐ Không đạt

d) Đối với các đài truyền thanh không dây sử dụng công nghệ phát sóng vô tuyến, phải được cấp phép sử dụng tần số theo quy định, tuân thủ Quyết định số 22/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 16/02/2009 phê duyệt Quy hoạch truyền dẫn, phát sóng phát thanh, truyền hình đến năm 2020; Thông tư số 04/2013/TT-BTTTT ngày 23/01/2013 quy hoạch sử dụng kênh tần số phát thanh FM đến năm 2020. Tuân thủ các quy định tại Thông tư số 30/2011/TT-BTTTT và Thông tư số 05/2014/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông trong việc chứng nhận, công bố hợp quy trước khi làm thủ tục cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện: ☐ Đạt ☐ Không đạt

e) Đối với thiết bị đài truyền thanh hữu tuyến: đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật được quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đáp ứng các yêu cầu quản lý đối với sản phẩm hàng hóa phục vụ công tác thông tin tuyên truyền.

3.2 Điều kiện đạt chuẩn

- Xã có Đài truyền thanh (hữu tuyến hoặc vô tuyến) hoạt động tốt, đáp ứng các yêu cầu về thiết bị truyền thanh, phát xạ vô tuyến điện, tương thích điện từ và sử dụng tần số vô tuyến điện: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Xã có Ban Biên tập hoạt động đảm bảo nội dung, chất lượng tin bài phát sóng và tiếp âm đài các cấp theo Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 20/10/2014 về Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Quảng Nam: ☐ Đạt ☐ Không đạt

- Số thôn có hệ thống loa kết nối với Đài Truyền thanh xã hoạt động tốt/tổng số thôn: ☐ Đạt ☐ Không đạt

4. Kết luận:

Xã đánh giá là (Đạt/Không đạt) tiêu chí Điểm phục vụ bưu chính, viễn thông;

Xã đánh giá (Đạt /Không đạt) tiêu chí Xã có dịch vụ bưu chính viễn thông;

Xã đánh giá (Đạt/Không đạt) tiêu chí Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn.

TM. UBND XÃ.....
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Email:
ĐT:

**Mẫu 8b. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU XÃ CÓ ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH**

Xã:, Khu vực:.....

Huyện/ thị/ thành phố:.....

Hôm nay, ngày..... tháng năm tại UBND xã, gồm có:

1. Ông/Bà chức vụ:
2. Ông/Bà chức vụ:
3. Ông/Bà chức vụ:

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành thuộc tiêu chí Thông tin và Truyền thông (tiêu chí số 8). Kết quả như sau:

1. Về cơ sở vật chất: ☐ Đạt ☐ Không đạt

STT	Các cơ quan cấp xã	Số cán bộ, công chức chuyên trách (người)	Số lượng trang thiết bị			Ghi chú
			Máy tính (cái)	Máy in (cái)	Máy scan (cái)	
1	Đảng ủy xã					
2	Hội đồng nhân dân xã					
3	Ủy ban nhân dân xã					
4	Các tổ chức chính trị - xã hội xã					
4.1	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN xã					
4.2	Đoàn thanh niên					
4.3	Hội Liên hiệp Phụ nữ					
4.4	Hội nông dân					
4.5	Hội cựu chiến binh					
	Tổng					

Tỷ lệ máy vi tính/tổng số cán bộ, công chức của xã =..... (%)

Ghi chú: - Tỷ lệ máy vi tính/tổng số cán bộ, công chức của xã đạt tối thiểu là 60% đối với khu vực 1 và 70% đối với xã khu vực 2.

- Số cán bộ, công chức của xã được quy định tại Điều 4, Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

2. Về ứng dụng CNTT: ☐ Đạt ☐ Không đạt

a) Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và hồ sơ công việc (Q-office) phải thực hiện đầy đủ các nội dung sau đây:

- Cập nhật tối thiểu 80% thông tin văn bản đi, văn bản đến.
- Đính kèm file (tối thiểu 50% văn bản) trên hệ thống phần mềm.

b) Trang thông tin điện tử (Website):

Cổng/Trang thông tin điện tử riêng của xã hoặc trang thông tin điện tử thành phần trên Trang/Cổng thông tin điện tử cấp huyện và cung cấp tối thiểu các thông tin sau:

- Tổ chức bộ máy hành chính, thông tin liên hệ của cán bộ, công chức: ☐ Có ☐ Không có

- Tin tức về hoạt động của cơ quan nhà nước: ☐ Có ☐ Không có

- Thông tin tuyên truyền phổ biến pháp luật, chính sách: ☐ Có ☐ Không có.

- Thông tin về định hướng, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương: ☐ Có ☐ Không có.

- Cung cấp các quy trình, mẫu biểu thủ tục hành chính cấp xã trên Trang thông tin điện tử riêng của xã hoặc trên Trang/Cổng thông tin điện tử cấp huyện: ☐ Có ☐ Không có.

c) Sử dụng thư điện tử (email) để phục vụ công việc: ☐ Có ☐ Không có.

* Kết luận: Xã đánh giá là (Đạt/Không đạt) chỉ tiêu xã có ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành.

TM. UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

....., ngày tháng năm.....
NGƯỜI ĐÁNH GIÁ
(Ký, ghi rõ họ tên)

Email:
ĐT:

Mẫu 9: Đánh giá tiêu chí số 9: Nhà ở dân cư
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 9.1. KIỂM TRA NHÀ Ở DÂN CƯ

Thôn:.....Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra các nội dung liên quan đến tiêu chí Nhà ở dân cư. Kết quả như sau:

TT	Tên chủ hộ gia đình	Nhà tạm, nhà dột nát (có/không)	Nhà ở đạt chuẩn (đạt/không)				Kết luận (đạt/không)
			Nhà 3 cứng	Niên hạn sử dụng	Bếp, nhà vệ sinh bố trí phù hợp	Tường rào, cổng ngõ (có, không)	
1							
2							
...							
	Cộng						

Ghi chú: tường rào, cổng ngõ là tiêu chí khuyến khích, không quy định bắt buộc.

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong thôn: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, dột nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn thôn x 100 (%)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận: Thôn..... có đạt/không đạt chuẩn nhà ở dân cư

Người lập

Trưởng thôn

Mẫu 9.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ NHÀ Ở DÂN CƯ

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Nhà ở dân cư.

Kết quả như sau:

TT	Thôn	Tổng số nhà ở hộ gia đình	Số nhà tạm, dột nát	Số nhà đạt chuẩn	Số nhà không đạt chuẩn
1	Thôn A				
2	Thôn B				
...					
	Tổng:				

- Tổng số nhà ở hộ gia đình trong xã: nhà, trong đó:

+ Số nhà tạm, nát:nhà

+ Số nhà đạt chuẩn:nhà

+ Số nhà không đạt chuẩn:nhà

- Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt chuẩn = Số nhà đạt chuẩn/Tổng số nhà ở trên địa bàn xã x
100 (%)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận: Xã..... có đạt/không đạt chuẩn tiêu chí nhà ở dân cư

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 10. Đánh giá tiêu chí số 10: Thu nhập
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ THU NHẬP

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí thu nhập. Kết quả như sau:

Nguồn thu	Giá trị
	(Triệu đồng)
I. Nông, lâm, thủy sản (1.1 + 1.2 + 1.3)	
<i>1.1. Thu nhập từ nông nghiệp (1.1a + 1.1b + 1.1c)</i>	
1.1a. Thu nhập từ trồng trọt (1.1a.1 - 1.1a.2 + 1.1a.3)	
1.1a.1. Giá trị sản lượng trồng trọt	
1.1a.2. Chi phí sản xuất trồng trọt	
1.1a.3. Thu sản phẩm phụ trồng trọt	
1.1b. Thu nhập từ chăn nuôi (1.1b.1 - 1.1b.2 + 1.1b.3)	
1.1b.1. Giá trị sản lượng chăn nuôi	
1.1b.2. Chi phí sản xuất chăn nuôi	
1.1b.3. Thu sản phẩm phụ chăn nuôi	
<i>1.1c. Thu dịch vụ nông nghiệp (Tỷ lệ thu so với tổng thu nhập từ trồng trọt (1.1a) và chăn nuôi (1.1b))</i>	
<i>1.2. Thu nhập từ lâm nghiệp (1.2a - 1.2b)</i>	
1.2a. Giá trị sản lượng lâm nghiệp	
1.2b. Chi phí sản xuất lâm nghiệp	
<i>1.3. Thu nhập từ thủy sản (1.3a - 1.3b)</i>	
1.3a. Giá trị sản lượng thủy sản	
1.3b. Chi phí sản xuất thủy sản	
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm, thủy sản (2.1 + 2.2)	

2.1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã	
2.2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể	
III. Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác	
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III):	
IV. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của xã: người.	
V. Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã = tổng thu nhập của xã/tổng số nhân khẩu thực tế thường trú của xã: triệu đồng	

(Kèm theo các biểu tính thu nhập: Biểu số 1/TNX-TT; Biểu số 2/TNX-CHN; Biểu số 3/TNX-LN; Biểu số 4/TNX-THS; Biểu số 5/TNX-DN; Biểu số 6/TNX-CT; Biểu số 7/TNX-TL; Biểu số 7.1/TNX-TL; Biểu số 8/TNX-TH)

- * Đánh giá chung:.....
- * Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....
- * Kết luận (đạt/không đạt):.....tiêu chí thu nhập.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Biểu số 1: TNX-TT**THU TRỒNG TRỌT CỦA XÃ
NĂM 20**

Đơn vị BC: UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.....

Tên sản phẩm	Diện tích gieo trồng đã thu hoạch (ha)	Năng suất bình quân (tạ/ha)	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
1. Cây hàng năm	x	x	x	x		
- Lúa (hạt khô)	x	x	x	x		
+ Lúa tẻ đông xuân						
+ Lúa tẻ hè thu						
+ Lúa tẻ mùa/thu đông						
+ Lúa tẻ trên đất nương rẫy						
+ Lúa nếp						
+ Lúa đặc sản						
+						
- Ngô/bắp						
- Khoai lang						
- Sắn/khoai mì						
- Mía						
- Lạc/đậu phộng						
- Đậu tương						
.....						
2. Cây lâu năm	x	x	x	x		
- Xoài						
- Chuối						
- Cam						
- Nhãn						
- Vải						
- Chôm chôm						
- Điều						
- Hồ tiêu						
- Cao su						
- Cà phê						
- Chè						
.....						
TỔNG SỐ	x	x	x	x		x

Lưu ý: + Không tính: Sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ trồng trọt, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất trồng trọt trên địa bàn xã.

+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất trồng trọt của NKTTTT của xã canh tác ở địa bàn ngoài xã.

+ Đối với cây lâu năm trồng phân tán: cần quy đổi diện tích theo mật độ cây trồng thông dụng tại địa phương. Ví dụ: 1000 cây vải = 1ha.

+ Với cây lâu năm cho thu bói: Sản phẩm thu bói được tính vào sản lượng nhưng diện tích không tính vào diện tích gieo trồng đã thu hoạch.

+ Năng suất, đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày tháng . . . năm 20 . . .

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Chủ tịch UBND Xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 2: TNX-CHN**THU CHĂN NUÔI CỦA XÃ
NĂM 20**

Đơn vị BC: UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3(=1x2)	4
1. Gia súc	X	x	X		
- Trâu	Tấn				
- Bò	Tấn				
- Lợn/heo	Tấn				
-					
2. Gia cầm	X	x	X		
- Gà	Tấn				
- Vịt	Tấn				
-					
3. Chăn nuôi khác	x	x	X		
- Thỏ	Tấn				
- Rắn	Tấn				
-.					
4. Sản phẩm không qua giết mổ	x	x	X		
- Trứng	1000 quả				
- Sữa	Lít				
-.					
TỔNG SỐ	x	x	X		x

Lưu ý:

+ Không tính: Sản phẩm dở dang, sản phẩm phụ chăn nuôi, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất chăn nuôi trên địa bàn xã.

+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất chăn nuôi của NKTTTT của xã chăn nuôi ở địa bàn ngoài xã.

+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Ngày....tháng....năm 20...

Chủ tịch UBND xã

(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 3: TNX-LN

**THU LÂM NGHIỆP CỦA XÃ
NĂM 20 . . .**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Sản lượng thu hoạch	Đơn giá (triệu đồng)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	B	1	2	3(=1x2)	4
I. Trồng và nuôi rừng	x	x	x		
1. Trồng rừng tập trung	Ha				
2. Chăm sóc rừng	Ha				
3. Khoanh nuôi, tái sinh rừng	Ha				
4. Ươm giống cây lâm nghiệp	1000 cây				
II. Khai thác gỗ và lâm sản khác	x	x	x		
1. Gỗ	M ³				
2. Củi	Ste				
3. Tre, luồng, nứa, vầu	1000 cây				
4. Song, mây	Tấn				
5. Nhựa thông	Tấn				
6. Quế	Tấn				
7. Thảo quả	Tấn				
.....					
III. Thu nhặt các sản phẩm từ rừng	x	x	x		
IV. Dịch vụ lâm nghiệp	x	x	x		
TỔNG SỐ	x	x	x		x

Lưu ý:

+ Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất lâm nghiệp trên địa bàn xã.

+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất lâm nghiệp của NKTTTT của xã thu ở địa bàn ngoài xã.

+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20...
Chủ tịch UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 4: TNX-THS**THU THỦY SẢN CỦA XÃ
NĂM 20....**

Đơn vị BC: UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.

Tên sản phẩm	Sản lượng thu hoạch (tấn)	Đơn giá (triệu đồng/tấn)	Giá trị sản lượng (triệu đồng)	Ghi chú
A	1	2	3(=1x2)	4
I. Nuôi trồng thủy sản	x	x		
1. Cá	x	x		
-				
2. Tôm	x	x		
-				
3. Thủy sản khác	x	x		
-				
II. Đánh bắt thủy sản	x	x		
1. Cá	x	x		
-				
2. Tôm	x	x		
-				
3. Thủy sản khác	x	x		
-				
III. Sản xuất giống thủy sản	x	x		
1. Cá giống các loại	x	x		
2. Tôm giống các loại	x	X		
TỔNG SỐ	x	X		x

Lưu ý:

+ Không tính: Sản phẩm dở dang, phần thu hoạch của người không phải là NKTTTT của xã cho dù có hoạt động sản xuất thủy sản trên địa bàn xã.

+ Tính cả phần thu hoạch từ sản xuất thủy sản của NKTTTT của xã ở địa bàn ngoài xã.

+ Đơn giá lấy theo thực tế bình quân năm tại địa phương (có thể tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của cấp huyện).

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20...

Chủ tịch UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 5: TNX-DN

**THU CỦA CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
DO NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ
HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ
NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.

STT	Tên doanh nghiệp, hợp tác xã	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Doanh thu (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (%)	Lợi nhuận (triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3(=(1x2):100)	4	5(=(3x4):100)
01								
02								
03								
...								
	TỔNG SỐ	X	x		X		x	

Lưu ý:

+ Cột C: Mô tả hoạt động SXKD của DN/HTX. VD: Khai thác đá, Xây xát, Sản xuất đường, . . . Nếu DN/HTX có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

+ Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

+ Cột 1: Ghi số tiền và giá trị hiện vật thu được do bán sản phẩm, cung cấp dịch vụ, hoạt động tài chính và các hoạt động khác trong năm. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ Cột 2: UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

+ Cột 4: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của DN/HTX.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20...

Chủ tịch UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 6: TNX-CT

**THU CỦA CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ
DO NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ CỦA XÃ LÀM CHỦ
HOẶC THAM GIA LÀM CHỦ
NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện.

STT	Tên cơ sở	Mô tả hoạt động	Mã ngành cấp 2 của hoạt động	Số tháng hoạt động trong năm (tháng)	Doanh thu bình quân 1 tháng (triệu đồng)	Doanh thu năm (triệu đồng)	Tỷ suất lợi nhuận /doanh thu (%)	Lợi nhuận (triệu đồng)	Tỷ lệ % lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng (%)	Lợi nhuận NKTTTT của xã được hưởng (triệu đồng)
A	B	C	D	1	2	3=1x2	4	5=(3x4):100	6	7=(5x6):100
01										
02										
03										
...										
TỔNG SỐ			x	x	X		x		x	

Lưu ý:+ Cột C: Mô tả hoạt động của cơ sở SXKD. VD: Khai thác đá, Xây xát, Sản xuất đường, . . . Nếu cơ sở có nhiều hoạt động kinh doanh thì mỗi hoạt động ghi 1 dòng.

+ Cột D: Ghi mã ngành căn cứ vào Mô tả hoạt động ở Cột C (tham khảo các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện/TX).

+ Cột 2: Ghi số tiền và giá trị hiện vật mà cơ sở SXKD thu được do bán sản phẩm hoặc cung cấp dịch vụ. Riêng với hoạt động thương nghiệp, doanh thu và chi phí bao gồm cả trị giá vốn hàng hoá (trị giá mua sản phẩm hàng hoá để kinh doanh).

+ Cột 4: UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu.

+ Cột 6: Ghi phần trăm lợi nhuận mà NKTTTT của xã được hưởng trong tổng lợi nhuận của cơ sở.

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20...
Chủ tịch UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 7: TNX-TL

**THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG
VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA HỘ TRONG THÔN
NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- Thôn:

Đơn vị nhận báo cáo:

- UBND xã

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật do người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8(=2+...+7)
01									
02									
...									
	TỔNG SỐ								

Lưu ý: + Đơn vị rà soát là HGD. Nếu HGD có nhiều thành viên có những khoản thu nhập giống nhau thì hỏi từng người, sau đó cộng gộp ghi chung vào một dòng cho hộ.

+ Cột 2: *Tiền lương, tiền công* bao gồm cả các khoản bảo hiểm xã hội trả thay lương, trợ cấp thất nghiệp, thôi việc một lần. Các khoản có tính chất như tiền lương như các khoản thưởng, phụ cấp: tiền Lễ, Tết, các hình thức khen thưởng, trợ cấp ốm đau, đồng phục, ăn trưa; các loại phụ cấp dành cho công tác, làm thêm, học nghề, trách nhiệm, thâm niên, khu vực, vùng đặc biệt; trợ cấp tai nạn lao động, thai sản,...

+ Cột 4: *Thu từ các khoản trợ cấp xã hội* bao gồm trợ cấp cho gia đình chính sách, thương binh, liệt sỹ, người có công, trợ cấp thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh, ...

+ Cột 7: *Thu khác* bao gồm các khoản thu được tính vào thu nhập như trúng xổ số, trúng thưởng; dôi dư từ tổ chức ma chay, cưới xin; đền bù tai nạn, ốm đau từ các quỹ bảo hiểm chi trả,...

Ngàythángnăm 20.....

Cán bộ thôn/ấp/bản

(Ký, ghi rõ họ tên)

Biểu số 7.1: TNX-TL

**TỔNG HỢP THU TỪ TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG
VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP KHÁC CỦA CÁC THÔN
NĂM 20**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã:

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện:

- Chi cục Thống kê cấp huyện:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Thôn/ấp/bản	Số nhân khẩu thực tế thường trú trong năm tính đến thời điểm 31/12 (người)	Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công	Tiền và trị giá hiện vật từ người ngoài xã gửi về cho hộ (không tính gửi về nhờ giữ hộ)	Thu từ các khoản trợ cấp xã hội	Thu từ cho người ngoài xã thuê tài sản, đất đai, nhà ở	Thu từ lãi đầu tư, tín dụng (lãi đầu tư, lãi tiết kiệm, cổ phần, cổ phiếu,...)	Thu khác	Tổng số
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8(=2+..+7)
01									
02									
03									
04									
05									
06									
	TỔNG SỐ								

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20....
Chủ tịch UBND xã
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 8: TNX-TH

**TỔNG HỢP
THU NHẬP CỦA XÃ
NĂM 20.....**

Đơn vị báo cáo:

- UBND xã:

Đơn vị nhận báo cáo:

- BCĐ XD NTM cấp huyện.

- Chi cục Thống kê cấp huyện

Nguồn thu	Tỷ lệ (%)	Giá trị (Triệu đồng)
A	1	2
I. Nông, lâm, thủy sản (1.1 + 1.2 + 1.3)	x	
1.1. Thu nhập từ nông nghiệp (1.1a + 1.1b + 1.1c)	x	
1.1a. Thu nhập từ trồng trọt (1.1a.1 - 1.1a.2 + 1.1a.3)	x	
1.1a.1. Giá trị sản lượng trồng trọt (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 1: TNX-TT)	x	
1.1a.2. Chi phí sản xuất trồng trọt		
1.1a.3. Thu sản phẩm phụ trồng trọt		
1.1b. Thu nhập từ chăn nuôi (1.1b.1 - 1.1b.2 + 1.1b.3)	x	
1.1b.1. Giá trị sản lượng chăn nuôi (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 2: TNX-CHN)	x	
1.1b.2. Chi phí sản xuất chăn nuôi		
1.1b.3. Thu sản phẩm phụ chăn nuôi		
1.1c. Thu dịch vụ nông nghiệp (Tỷ lệ thu so với tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a + 1.1b))		
1.2. Thu nhập từ lâm nghiệp (1.2a - 1.2b)	x	
1.2a. Giá trị sản lượng lâm nghiệp (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 3: TNX-LN)	x	
1.2b. Chi phí sản xuất lâm nghiệp		
1.3. Thu nhập từ thủy sản (1.3a - 1.3b)	x	
1.3a. Giá trị sản lượng thủy sản (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 3, Biểu số 4: TNX-THS)	x	
1.3b. Chi phí sản xuất thủy sản		
II. Thu nhập từ sản xuất phi nông, lâm, thủy sản (2.1 + 2.2)		
2.1. Thu nhập của doanh nghiệp, hợp tác xã (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 5, Biểu số 5: TNX-DN)	x	
2.2. Thu nhập của hộ SXKD cá thể (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 7, Biểu số 6: TNX-CT)	x	
III. Thu từ tiền lương, tiền công và các khoản thu khác (Số liệu dòng TỔNG SỐ cột 8, Biểu số 7.1: TNX-TL)	x	
TỔNG THU NHẬP CỦA XÃ (I + II + III)	x	

IV. Nhân khẩu thực tế thường trú của xã: người.

(Số liệu dòng **TỔNG SỐ** cột 1, Biểu số 7.1: TNX-TL)

V. Thu nhập bình quân đầu người/năm của xã = triệu đồng
(Tổng thu nhập của xã/NKTTTT của xã).

- *Lưu ý:*

+ Căn cứ vào tình hình thực tế tại địa phương, UBND xã phối hợp với các cơ quan chuyên môn liên quan của huyện thống nhất Tỷ lệ chi phí sản xuất, Tỷ lệ thu sản phẩm phụ trong Giá trị sản lượng, Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp trên tổng thu nhập từ trồng trọt và chăn nuôi (1.1a + 1.1b) để tính giá trị các khoản này.

+ Giá trị chi phí sản xuất = (Tỷ lệ chi phí sản xuất) X (Giá trị sản lượng) / 100

+ Giá trị sản phẩm phụ = (Tỷ lệ thu sản phẩm phụ) X (Giá trị sản lượng) / 100

+ Thu dịch vụ nông nghiệp = Tỷ lệ thu dịch vụ nông nghiệp X (Thu nhập từ trồng trọt + Thu nhập từ chăn nuôi) / 100

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày....tháng....năm 20...
Chủ tịch UBND xã.....
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 11. Đánh giá tiêu chí số 11: Hộ nghèo
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HỘ NGHÈO

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....
3. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Hộ nghèo.
Kết quả như sau:

STT	Tên thôn	Tổng số hộ dân	Hộ nghèo					Hộ cận nghèo	
			Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)	Trong đó: Hộ nghèo thuộc chính sách bảo trợ xã hội		Tỷ lệ hộ nghèo xét đạt chuẩn NTM (%)	Tổng số hộ	Tỷ lệ (%)
					Số hộ	Tỷ lệ (%)			
A	B	1	2	$3=2/1*100$	4	$5=4/1*100$	$6=(2-4)/(1-4)*100$	7	$8=7/1*100$
Tổng									

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt)..... chuẩn tiêu chí hộ nghèo.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 12. Đánh giá tiêu chí số 12: Lao động có việc làm
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí lao động có việc làm. Kết quả như sau:

TT	Dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	Số người có việc làm trong độ tuổi lao động	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động (%)
(1)	(2)	(3)	(4) = (3)/(2) * 100

Ghi chú: Xã đạt tiêu chí này khi tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động đạt từ 90% trở lên.

(Kèm theo mẫu danh sách lao động có việc làm)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... tiêu chí lao động có việc làm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu: DANH SÁCH LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM/
LAO ĐỘNG CÓ VIỆC LÀM QUA ĐÀO TẠO XÃ.....HUYỆN.....**

Năm

(Mẫu này được dùng chung để đánh giá tiêu chí 12 và chỉ tiêu 14.3 của tiêu chí 14).

TT	Họ và tên	Năm sinh		Công việc cụ thể đang làm	Trình độ chuyên môn							Ngoài độ tuổi lao động
		Nam	Nữ		Đã qua đào tạo						Chưa qua đào tạo	
					Đại học, sau đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Văn bằng khác	Chứng chỉ	Khác		
A	B	C	D	1	2	3	4	5	6	7	8	9
I	Thôn											
1	Lê Văn A	1968		Chủ tịch UBND xã	X							
2	Võ Văn B	1980		Công nhân CT May Hòa Thọ					X			
3	Trần Thị C		1972	Kế toán			X					
4	Nguyễn Văn D	1945		Trồng keo							X	X
	Cộng	3	1		1		1		1		1	1
II	Thôn											
1	Lê Thị A		1967	Công ty	X							
2	Võ Văn B	1982		Kỹ sư nông nghiệp					X			
3	Trần Thị C		1975	Văn thư UBND xã			X					
4	Nguyễn Văn D	1948		Thợ cơ khí						X		X
	Cộng	2	2		1		1			1		1
III	Thôn.....											
	Tổng cộng (I+II+III...)	5	3		2		2		1	1	1	2

Tổng số lao động có việc làm của xã là: 8 người (Lấy cột C+ cột D), trong đó:

1. Chỉ tiêu 12: Lao động có việc làm trong độ tuổi là 06 (Lấy tổng số LD có việc làm trừ cột 9)

2. Chỉ tiêu 14.3: Lao động có việc làm qua

đào tạo là: 06 người

(Cộng số liệu từ cột 2 đến cột 7)

Phòng LĐ TBXH cấp huyện
(Ký tên, đóng dấu)

Người lập biểu
(ký, họ tên)

TM. UBND xã
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: Cột 7 (Khác) là trường hợp những người chưa qua trường lớp đào tạo nào nhưng do tự học, do được truyền nghề hoặc vừa làm vừa học nên họ đã có được kỹ năng, tay nghề, tương đương với bậc 1 của công nhân kỹ thuật có bằng/chứng chỉ nghề và thực tế đã từng làm công việc này với thời gian từ 3 năm trở lên (hay còn gọi là công nhân kỹ thuật không bằng/chứng chỉ) thì những lao động này cũng được tính vào lao động có việc làm qua đào tạo.

Mẫu 13. Đánh giá tiêu chí số 13: Tổ chức sản xuất
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí tổ chức sản xuất. Kết quả như sau:

1. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu số 13.1

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng	Đánh giá		Lý do không đạt
		Đạt	Không đạt	
<i>Xã có ít nhất 01 hợp tác xã</i>	Tổ chức, hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.			
	Có ít nhất 01 loại dịch vụ thiết yếu theo đặc điểm từng địa phương, phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn.			
	Kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất (hoặc 01 năm tài chính gần nhất đối với hợp tác xã mới thành lập chưa quá 02 năm) được Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện xác nhận.			
	Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực của địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm. Riêng các HTX phi nông nghiệp không đánh giá nội dung này.			

(Kèm theo Bảng cân đối kế toán, Bảng cân đối tài khoản, Báo cáo hoạt động sản xuất kinh doanh, Bảng thuyết minh báo cáo tài chính).

2. Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu số 13.2

Chỉ tiêu	Chỉ số kiểm chứng		Đánh giá		Lý do không đạt
	Nội dung	Chỉ số	Đạt	Không đạt	
<i>Có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền</i>	Xác định sản phẩm chủ lực của xã	Sản phẩm có giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế (tính bình quân của 02 năm liền kề) cao hơn giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn xã			

vững		Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch hoặc đề án phát triển sản xuất của xã.			
	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực dựa trên hợp đồng liên kết (bằng văn bản)	Có mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác hoặc mô hình liên kết tiêu thụ nông sản chủ lực giữa người sản xuất và đối tác.			
		Sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.			

3. Đánh giá chung:

4. Kiến nghị, đề xuất (nếu có):

5. Kết luận (đạt/không đạt):.....

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM. UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Huyện:.....
HTX:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B01a – HTX
(Ban hành theo TT số 24 /2010/TT- BTC
ngày 23 /02 /2010 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày.....tháng ... năm

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(III.01)		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn và cho xã viên vay	120	(III.05)		
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2. Cho xã viên vay	122			
III. Các khoản phải thu	130			
1. Phải thu của khách hàng	131			
2. Trả trước người bán	132			
3. Phải thu của xã viên	133			
4. Phải thu nội bộ ngắn hạn	134			
5. Các khoản phải thu khác	138			
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		(...)	(...)
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141	(III.02)		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	151			
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	152			
3. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230)	200			
I. Tài sản cố định	210	(III.03,04)		
1. Nguyên giá	211			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	212		(....)	(.....)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	213			
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220	(III.05)		
1. Góp vốn liên doanh	221			
2. Góp vốn liên kết	222			
3. Đầu tư dài hạn khác	228			
III. Tài sản dài hạn khác	230			
1. Phải thu dài hạn	231			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	232			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	233			
4. Phải thu dài hạn khác	238			
5. Dự phòng phải thu khó đòi(*)	239			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (240 = 100 + 200)	240			
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 311 + ... + 319)	300			

I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Vay ngắn hạn	311			
2. Phải trả cho người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314			
5. Phải trả xã viên và người lao động	315	III.06		
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	316			
7. Tiền gửi của xã viên	317			
8. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	318			
II. Nợ dài hạn	320			
1. Vay dài hạn	321			
2. Tiền gửi của xã viên	322			
3. Quỹ dự phòng rủi ro tín dụng	327			
4. Phải trả, phải nộp dài hạn khác	328			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+420+430 + 440)	400			
I. Nguồn vốn kinh doanh	410	III.07		
1. Nguồn vốn góp của xã viên	411			
2. Nguồn vốn tích lũy của HTX	412			
3. Nguồn vốn nhận liên doanh	413			
4. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư của Nhà nước	414			
5. Nguồn vốn khác	418			
II. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	420			
III. Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	430			
1. Quỹ Phát triển sản xuất	431			
2. Quỹ Dự phòng	432			
3. Quỹ khác	433			
IV. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	440			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	450			

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1- Tài sản thuê ngoài 2- Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công 3- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4- Nợ khó đòi đã xử lý 5- Công cụ, dụng cụ lâu bền đang sử dụng 6- Tài sản đảm bảo khoản vay 7- Ngoại tệ các loại 8- Lãi cho vay quá hạn chưa thu được		

Lập, ngày ... tháng ... năm

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Ghi chú: (1) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

(2) Các chỉ tiêu không có số liệu thì không phải báo cáo nhưng không được đánh lại "Mã số".

(3) HTX có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31/12/X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01/01/X".

Mẫu số B01b – HTX
(Ban hành theo TT số 24 / 2010 / TT -BTC
ngày 23/ 02 /2010 của Bộ Tài chính)

Năm.....

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
TK		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6
	Cộng						

(*) Có thể lập cho Tài khoản cấp 1 hoặc cả Tài khoản cấp 1 và Tài khoản cấp 2.

Lập, ngày..... tháng.....năm
Chủ nhiệm HTX
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Huyện:.....
HTX:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – HTX
Ban hành theo TT số 24 /2010/TT-BTC
ngày 23/02 /2010 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
1. Tổng Doanh thu	01	IV.08		
- Doanh thu chịu thuế	02			
- Doanh thu không chịu thuế	03			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04			
- Các khoản giảm trừ doanh thu chịu thuế	05			
- Các khoản giảm trừ doanh thu không chịu thuế	06			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10			
(10 = 01 - 04)				
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (11 = 02 – 05)	11			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (12 = 03 – 06)	12			
4. Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	13			
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ chịu thuế	14			
- Giá vốn hàng hóa, dịch vụ không chịu thuế	15			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20			
(20 = 10 - 13)				
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế (21 = 11 – 14)	21			
- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ không chịu thuế (22 = 12 - 15)	22			
6. Doanh thu hoạt động tài chính, tín dụng nội bộ	23			
7. Chi phí tài chính, tín dụng nội bộ	24			
8. Chi phí quản lý kinh doanh	25			
- Chi phí QLKD thuộc phần doanh thu chịu thuế (Tính trên tổng doanh thu)	26			
- Chi phí QLKD thuộc phần doanh thu không chịu thuế	27			
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30			
(30 = 20 +23 - 24 - 25)				
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chịu thuế (31 = 21+23 -24-26)	31			
- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh không chịu thuế (32 = 22 -27)	32			
10. Thu nhập khác	33			
11. Chi phí khác	34			

12. Lợi nhuận khác ($40 = 33 - 34$)	40			
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế ($50 = 30 + 40$)	50	IV.09		
- Lợi nhuận chịu thuế ($51 = 31 + 40$)	51			
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ($53 = 51 \times$ % Thuế suất thuế TNDN)	52			
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp ($60 = 50 - 52$)	60			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Huyện:.....
HTX:.....
Địa chỉ:.....

Mẫu số B09 - HTX
(Ban hành theo TT số 24/ 2010 /TT-BTC
ngày 23 / 02 /2010 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm

I - Đặc điểm hoạt động của HTX

- 1 - Lĩnh vực kinh doanh:
- 2 - Tổng số xã viên:
- 3 - Đặc điểm hoạt động của HTX trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

II - Chính sách kế toán áp dụng tại HTX

- 1 - Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc ngày.../.../...).
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:.....
- 3 - Chế độ kế toán áp dụng:.....
- 4 - Hình thức kế toán áp dụng:.....
- 5 - Phương pháp kế toán hàng tồn kho.....
- 6 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định:
- 7- Phương pháp ghi nhận chi phí đi vay.....
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái.....

III – Thông tin chi tiết một số khoản mục:

(Đơn vị tính.....)

01. Tiền và tương đương tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng		
- Tương đương tiền		
Cộng		

02. Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Nguyên vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang		
- Sản phẩm, hàng hóa		
- Sản phẩm hàng hóa gửi đi bán		
Cộng		

03 - Tình hình tăng, giảm tài sản cố định của HTX:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ khác	Tổng cộng
(1) Nguyên giá TSCĐ						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
Trong đó: + Xã viên góp						
+ Mua sắm						
+ Xây dựng						

- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
Trong đó: + Thanh lý	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+ Nhượng bán	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
+	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm						
(2) Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Số tăng trong năm						
- Số giảm trong năm	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)	(.....)
- Số dư cuối năm						
(3) Giá trị còn lại của TSCĐ (1-2)						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						
Trong đó:						
+ TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay						
+ TSCĐ tạm thời không sử dụng						
+ TSCĐ chờ thanh lý						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

- TSCĐ đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:.....

- Lý do tăng, giảm:

04. Tình hình tăng, giảm các khoản đầu tư vào đơn vị khác	Cuối năm	Đầu năm
(1) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư tài chính ngắn hạn khác		
(2) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
- Đầu tư vào công ty liên doanh		
- Đầu tư vào công ty liên kết		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng		

* Lý do tăng, giảm:.....

05. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		

06- Tình hình nợ phải thu, phải trả của HTX:

Chỉ tiêu	Số tiền	Tình trạng nợ	Ghi chú
A	1	2	B
A- Nợ phải thu:			
I. Phải thu của khách hàng			
- ...			
- ...			
II. Trả trước cho người bán			
-			
-			
III. Phải thu của xã viên			
- ...			
- ...			
IV. Phải thu đầu tư ngắn hạn			
-			
-			
V. Phải thu từ cho xã viên vay tín dụng			
- ...			
- ...			
VI. Phải thu khác			
B- Nợ phải trả:			
I. Phải trả cho người bán:			
- ...			
- ...			
II. Phải trả cho xã viên:			
- ...			
- ...			
III. Phải trả nợ vay:			
1. Vay ngắn hạn			
-			
-			
2. Vay dài hạn			
-			
-			
IV. Người mua trả tiền trước			
-			
-			
V. Tiền gửi của xã viên			
VI. Phải trả khác			

07. Chi tiết doanh thu, thu nhập khác và chi phí

Chỉ tiêu	Các hoạt động của hợp tác xã						Tổng cộng
	Hoạt động sản xuất kinh doanh			Hoạt động dịch vụ nội bộ cho xã viên			
	Thủy lợi	Sản xuất giống	...	...			
A	1	2		10	11	...	
I. Doanh thu							
II. Thu nhập khác							
Cộng							
III. Chi phí							
1. Chi phí dở dang đầu kỳ							
2. Chi phí phát sinh trong kỳ							
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu							
+ Vật tư							
+							
- Chi phí lao động							
+ Tiền công xã viên							
+ Tiền công thuê ngoài							
- Chi phí khấu hao TSCĐ							
- Chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ							
- Chi phí dịch vụ	X	X	X	X	X	X	
+ Điện thoại, điện sáng							
+ Vận chuyển	X	X	X	X	X	X	
+ Trả lãi tiền vay							
+...							
- Chi phí khác bằng tiền							
3. Chi phí dở dang cuối kỳ							
IV. Giá vốn của sản phẩm, dịch vụ, hàng hoá xuất bán trong năm							
V. Chi phí quản lý kinh doanh							
VI. Lợi nhuận trước thuế							
(VI = I + II – IV – V)							
VII. Chi phí thuế TNDN							
VIII. Lợi nhuận sau thuế năm nay	X	X	X	X	X	X	
(VIII = VI – VII)							
IX. Lợi nhuận năm trước chưa phân phối	X	X	X	X	X	X	
X. Tổng lợi nhuận được dùng để phân phối	X	X	X	X	X	X	

1. Chia cho các bên góp vốn liên doanh	X	X	X	X	X	X	
2. Trích lập quỹ	X	X	X	X	X	X	
- Trong đó: + Quỹ Phát triển sản xuất + Quỹ dự phòng + Quỹ khác							
3. Chia cho xã viên Trong đó: + Chia theo vốn góp + Chia theo mức độ sử dụng dịch vụ	X	X	X	X	X	X	
4. Lợi nhuận chưa phân phối	X	X	X	X	X	X	

IV- Đánh giá tổng quát các chỉ tiêu và các kiến nghị:.....

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Chủ nhiệm HTX
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Mẫu 14. Đánh giá tiêu chí số 14: Giáo dục và Đào tạo
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 14.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Chỉ tiêu 14.1 và 14.2)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giáo dục và đào tạo. Kết quả như sau:

1. Chỉ tiêu 14.1: Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở;

Tiêu chí đánh giá	Kết quả đánh giá (ghi rõ mức độ đạt)	Kết luận (Đạt/chưa đạt)
Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi		
Xóa mù chữ	Mức 1 hoặc mức 2	
Phổ cập giáo dục tiểu học	Mức 1 hoặc mức 2	
Phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Mức 1 hoặc mức 2	

Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 14.1

2. Chỉ tiêu 14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, bổ túc, trung cấp):

Tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS	Số học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục học trung học	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS tiếp tục được học trung học (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 14.2

Ghi chú: Học trung học là học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề.

(Kèm theo các mẫu: Mẫu MN-01-TE; Mẫu TH-01-TE; Mẫu THCS-01-TTN; Mẫu 1. PCGDTrH)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt):chỉ tiêu 14.1 và 14.2 của tiêu chí giáo dục và đào tạo.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu 14.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
(Chỉ tiêu 14.3)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí giáo dục và đào tạo (chỉ tiêu 14.3). Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo, Kết quả như sau:

Tổng số người từ đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã	Tổng số người đủ 15 tuổi trở lên có hộ khẩu thường trú, đang có việc làm trên địa bàn xã và đã được cấp văn bằng, chứng chỉ	Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1)*100

(Kèm theo danh sách lao động có việc làm đã qua đào tạo)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... chỉ tiêu 14.3 của tiêu chí giáo dục và đào tạo.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

* Ghi chú: Các địa phương sử dụng biểu mẫu tại tiêu chí số 12 để sử dụng làm hồ sơ minh chứng danh sách lao động có việc làm đã qua đào tạo của chỉ tiêu 14.3 của tiêu chí 14.

Mẫu 15. Đánh giá tiêu chí số 15: Y tế
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 15.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ Y TẾ

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Y tế. Kết quả như sau:

1. Trạm Y tế xã đạt chuẩn quốc gia và BHYT (chỉ tiêu 15.1 và 15.2)

Trạm Y tế xã		BHYT toàn dân tại xã		
<u>Đạt chuẩn quốc gia</u> Số Quyết định, ngày, tháng công nhận TYT xã đạt chuẩn quốc gia của UBND tỉnh (đối với Trường hợp đã được công nhận)	<u>Chưa có Quyết định công nhận đạt chuẩn quốc gia</u> Hồ sơ chuẩn bị: - Bảng điểm đánh giá TYT xã tại năm đánh giá của Đoàn thẩm tra, đánh giá TYT xã (Đoàn do UBND cấp huyện Quyết định) - Hồ sơ yêu cầu kiểm tra theo Phụ lục 04 kèm theo Quyết định này	Tổng số người dân thường trú trong xã (người)	Tổng số người tham gia BHYT trong xã (người)	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(4)= (4)/(3)x100
Điểm đạt:..... Kết luận: Đạt chuẩn QG về Y tế xã	Điểm đạt:..... Kết luận: Đạt/chưa đạt chuẩn QG về y tế xã	 người	người	%

(Ghi chú: Tiêu chí đánh giá Trạm Y tế xã đạt chuẩn Quốc gia quy định tại Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

2. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi)

$$\text{Tỷ lệ \% SDD thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) của trẻ em < 5 tuổi (T)} = \frac{\text{Tổng số trẻ em <5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình (<=-2SD) của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra}}{\text{Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra}} \times 100$$

- Tổng số trẻ em <5 tuổi trong xã có chiều cao theo tuổi thấp hơn chiều cao trung bình (<=-2SD) của trẻ cùng nhóm tuổi trong cùng thời điểm điều tra = trẻ (1)

- Tổng số trẻ em cùng nhóm tuổi của xã được đo chiều cao trong cùng thời điểm điều tra:..... trẻ (2)

$$T = (1)/(2)*100 = \%$$

(Kèm theo Bảng tổng hợp danh sách trẻ em được đo chiều cao theo tuổi tại Mẫu 15.3)

* Các địa phương áp dụng bảng tra chiều dài/chiều cao theo tuổi ban hành tại Quyết định số 5063/QĐ-BYT ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt chương trình và tài liệu đào tạo “Nuôi dưỡng trẻ nhỏ” để đánh giá chỉ tiêu này.

Đánh giá (đạt/không đạt) chỉ tiêu 15.3:.....

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt).....tiêu chí Y tế

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 15.2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT

* Đối với đối tượng do Trạm Y tế xã, BHXH cấp huyện quản lý: Người hưởng lương hưu, hộ nghèo, hộ cận nghèo, trẻ em, người cao tuổi, cán bộ... Sử dụng mẫu:

Mẫu 15.2.1. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT

Xã:.....Huyện:.....

Đối tượng:.....

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Thời gian sử dụng thẻ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A		Thôn B	Từ tháng/năm đến tháng /năm	Cán bộ xã
2	Trần Thị C		Thôn D		Hưu trí
...					
	Tổng cộng:				

Xác nhận của
BHXH huyện
(ký tên, đóng dấu)

UBND xã
(ký tên, đóng dấu)

Trạm Y tế xã
(ký tên, đóng dấu)

Ngày ...tháng ...năm
Người điều tra
(ký, ghi rõ họ tên)

* Đối với đối tượng khác: Người dân hộ khẩu thường trú tại xã đi làm ăn xa, công nhân, sinh viên, hộ gia đình... Sử dụng mẫu:

Mẫu 15.2.2. DANH SÁCH NGƯỜI THAM GIA BHYT

Xã:.....Huyện:.....

Đối tượng:.....

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Địa chỉ thường trú	Thời gian sử dụng thẻ	Ghi chú
1	Nguyễn Văn A		Thôn B	Từ tháng/năm đến tháng /năm	Sinh viên
2	Trần Thị C		Thôn D		Công nhân
...					
	Tổng cộng:				

Xác nhận UBND xã.....
(ký tên, đóng dấu)

Ngàytháng ...năm
Người điều tra
(ký, ghi rõ họ tên)

Ghi chú: Người điều tra có thể là cán bộ Trạm y tế, cán bộ xã.

**Mẫu 15.3. BẢNG TỔNG HỢP DANH SÁCH TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI
ĐƯỢC ĐO CHIỀU DÀI/CHIỀU CAO THEO TUỔI**

TT	Họ và tên trẻ em	Tháng tuổi	Địa chỉ thường trú	Ngày đo	Kết quả đo (cm)	Kết luận
1	Nguyễn Văn A		Thôn B			
2	Trần Thị C		Thôn D			
...						
	Tổng cộng:					

* Tổng số trẻ em dưới 5 tuổi của xã tại thời điểm điều tra: trẻ.

* Tổng số trẻ dưới 5 tuổi tại xã được đo chiều dài/chiều cao phải đạt ít nhất 90% trẻ trở lên.

* Các địa phương áp dụng bảng tra chiều dài/chiều cao theo tuổi ban hành tại Quyết định số 5063/QĐ-BYT ngày 05/12/2014 của Bộ Y tế về việc phê duyệt chương trình và tài liệu đào tạo “Nuôi dưỡng trẻ nhỏ” để đánh giá chỉ tiêu này.

Xác nhận UBND xã.....
(ký tên, đóng dấu)

Ngàythángnăm
Người điều tra
(ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu 16. Đánh giá tiêu chí số 16: Văn hóa
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ VĂN HÓA

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Văn hóa. Kết quả như sau:

TT	Tên thôn	Số điểm tự chấm theo bảng điểm quy định của BCD phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa tỉnh	Kết luận (đạt/không đạt)	Ghi chú
I	Năm...			
1.	Thôn.....			Số, ngày tháng QĐ, công nhận thôn VH
2.	...			
II	Năm...			
1.	Thôn.....			Số, ngày tháng QĐ, công nhận thôn VH
2.	...			
III	Năm....			
1.	Thôn.....			Số, ngày tháng QĐ, công nhận thôn VH
2.	...			

- Tổng số thôn trên địa bàn xã:..... thôn (1);

- Số thôn đạt thôn văn hóa 3 năm liền..... thôn (2);

$$\text{Tỷ lệ (\%)} = (2)/(1) \times 100 = \dots\dots\dots \%$$

(Xã được công nhận đạt tiêu chí văn hóa khi có từ 70% thôn trở lên được công nhận và giữ vững danh hiệu “Thôn văn hóa” liên tục từ 03 năm trở lên).

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt).....tiêu chí văn hóa

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 17. Đánh giá tiêu chí số 17: Môi trường và an toàn thực phẩm
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 17a. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.1)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch chuẩn quốc gia theo quy định). Kết quả như sau:

a) Nước hợp vệ sinh

Tổng số hộ	Số hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

b) Nước sạch chuẩn quốc gia

Tổng số hộ	Số hộ sử dụng nước sạch chuẩn quốc gia	Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch chuẩn quốc gia (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

(Kèm theo Danh sách hộ sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo chuẩn quốc gia của từng thôn)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.1.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH THEO CHUẨN QUỐC GIA

Thôn:..... xã.....

TT	Họ và tên chủ hộ	Nguồn và loại hình cấp nước hộ gia đình đang sử dụng cho sinh hoạt						Đánh giá điều kiện nước cấp			
		Sông, suối	Hồ, ao	Giếng khoan	Giếng đào	Hệ thống cấp nước tập trung	Loại hình cấp nước khác (nước bình lọc RO...)	Hợp vệ sinh	Không hợp vệ sinh	Nước sạch	Nước không sạch
1											
2											
3											
4											
5											
...											
Tổng số											

*** Đánh giá:**

- Thôn đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước hợp vệ sinh: Có/không

Thôn đạt chỉ tiêu tỷ lệ nước hợp vệ sinh khi có $\geq 90\%$ hộ dân trong thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đối với xã khu vực 1 và $\geq 95\%$ đối với xã khu vực 2.

- Thôn đạt tiêu chí chung về tỷ lệ nước sạch theo chuẩn quốc gia: Có/không

Thôn đạt chỉ tiêu tỷ lệ nước sạch theo chuẩn quốc gia khi có $\geq 50\%$ hộ dân trong thôn được sử dụng nước sạch theo chuẩn quốc gia đối với xã khu vực 1 và $\geq 60\%$ đối với xã khu vực 2.

*** Ghi chú:**

- Những hộ gia đình được đánh giá đạt chỉ tiêu sử dụng nước hợp vệ sinh và có sử dụng bình lọc nước RO hoặc sử dụng bình nước 20 lít của các cơ sở cung cấp nước trên thị trường (có số ngày chứng nhận bảo đảm yêu cầu của ngành Y tế trên bình) thì xem xét đánh giá đạt chỉ tiêu nước sạch.

- Đối với xã có hệ thống cấp nước tập trung thì có kế hoạch xét nghiệm mẫu nước để tính số hộ sử dụng nước sạch từ các công trình này (nếu mẫu xét nghiệm đảm bảo các chỉ tiêu theo quy định).

* Các hoạt động Ban nhân dân thôn cần thực hiện trong thời gian đến:

.....

Trưởng thôn
(ký họ tên)

TM.UBND xã.....
Chủ tịch

Mẫu 17b. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (Chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7). Kết quả như sau:

17.2. Các cơ sở sản xuất kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề (gọi chung là cơ sở sản xuất kinh doanh) đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường: Áp dụng cho các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc đối tượng lập hồ sơ thủ tục về môi trường (có đề án bảo vệ môi trường hay cam kết bảo vệ môi trường được cấp có thẩm quyền phê duyệt hoặc xác nhận)

Tổng số cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn xã:.....cơ sở

Số cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường: cơ sở

Đánh giá cơ sở kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường như sau:

STT	Tên cơ sở	Loại hồ sơ môi trường	Hồ sơ môi trường	
			Có	Không có

Đạt tiêu chí: 100% cơ sở sản xuất, kinh doanh có hồ sơ môi trường. Đối với xã không có cơ sở sản xuất, kinh doanh thì xem như đạt chỉ tiêu này.

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.2

17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn khi đáp ứng các yêu cầu:

STT	Tên chỉ tiêu	Đánh giá mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/ không đạt)
1	Các khu vực công cộng không có hiện tượng xả nước thải, chất thải rắn bừa bãi gây mất mỹ quan;		
2	Hồ ao, kênh mương, bờ đê, đường làng ngõ xóm, khu vực công cộng được vệ sinh thường xuyên, sạch sẽ.		

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.3

17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch.

STT	Tên chỉ tiêu	Mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có nghĩa trang nằm trong quy hoạch xã NTM (hoặc quy hoạch vùng đối với 2-3 xã quy hoạch 01 nghĩa trang) được xây dựng để thực hiện việc chôn cất phù hợp với tín ngưỡng, phong tục, tập quán, hương ước của địa phương, làng, xóm; phù hợp truyền thống văn hóa và nếp sống văn minh hiện đại, không phô trương, lãng phí;		
2	Có Quy chế quản lý nghĩa trang	Có/không	

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.4

17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định

STT	Tên tiêu chí	Mức độ thực hiện	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Không để xảy ra tình trạng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý môi trường nông nghiệp hết hạn hoặc các vỏ bao bì, dụng cụ đựng các sản phẩm này sau khi sử dụng bị vứt, đổ bừa bãi ra môi trường.		
2	Có phương án phù hợp để thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt đến khu xử lý chất thải rắn hợp vệ sinh, trong đó nêu rõ: + Đơn vị phụ trách thu gom, vận chuyển; + Chung loại, số lượng phương tiện vận chuyển; + Cách thức phân loại; + Tần suất, lịch trình thu gom đối với từng cụm dân cư; + Vị trí các điểm trung chuyển (nếu có).		
3	Điểm tập kết chất thải rắn trong khu dân cư (nếu có) phải đảm bảo hợp vệ sinh.		
4	Có hương ước, quy ước đối với từng khu dân cư với sự tham gia của tất cả các hộ, cơ sở cam kết thực hiện đúng các quy định của địa phương đối với chất thải rắn, nước thải.		
5	Mỗi khu dân cư tập trung của thôn, xã phải có hệ thống tiêu thoát nước mưa, nước thải bảo đảm nhu cầu tiêu thoát nước của khu vực, không có hiện tượng tắc nghẽn, tù đọng nước thải và ngập úng.		
6	Có điểm thu gom nước thải và áp dụng biện pháp xử lý phù hợp nước thải trước khi đổ vào các kênh, mương, sông, hồ.		

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.5

17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch theo quy định khu vực

Tổng số hộ có nhà	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Đạt chỉ tiêu khi (3) $\geq$ 70% đối với xã khu vực 1; (3) $\geq$ 85% đối với xã khu vực 2.

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.6

17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường

Tổng số hộ chăn nuôi	Số hộ chăn nuôi có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Đạt chỉ tiêu khi $\geq$ 60% đối với xã khu vực 1; $\geq$ 75% đối với xã khu vực 2.

Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.7

(Kèm theo danh sách hộ gia đình thực hiện tiêu chí môi trường)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt):..... Chỉ tiêu 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.7 của tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH HỘ GIA ĐÌNH THỰC HIỆN TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG

TT	Họ tên hộ gia đình	Địa chỉ (thôn)	Số hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch (có/không)			Có chuồng trại và xử lý chất thải chăn nuôi* đảm bảo vệ sinh môi trường (có/không)	Tham gia xử lý rác thải	
			Nhà tiêu	Nhà tắm	Bể nước hợp vệ sinh		Tập trung	Xử lý lại vườn
1								
2								
3								
4								
...								

Ghi chú: * Hộ không chăn nuôi thì nêu rõ không chăn nuôi

Người lập

**TM.UBND xã.....
Chủ tịch**

**Mẫu 17c. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ MÔI TRƯỜNG VÀ AN TOÀN THỰC PHẨM
(Chỉ tiêu 17.8)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến tiêu chí Môi trường và an toàn thực phẩm (chỉ tiêu 17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm). Kết quả như sau:

Tổng số hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm	Số hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (%)
(1)	(2)	(3) = (2)/(1) * 100

Đạt chỉ tiêu 17.8 khi 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

(Kèm theo danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt):.....chỉ tiêu 17.8

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra hoặc
thẩm định**

**TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)**

**DANH SÁCH THỐNG KÊ CÁC HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT,
KINH DOANH THỰC PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN**

TT	Tên hộ gia đình, cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm	Địa chỉ	Loại hình sản xuất kinh doanh	Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp)	Ngày làm bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở	Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng
1						
2						

Người lập

**TM.UBND xã.....
Chủ tịch**

Mẫu 18. Đánh giá tiêu chí số 18: Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 18.1. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Kết quả như sau:

Chỉ tiêu 18.1 (cán bộ, công chức đã đạt chuẩn)					Chỉ tiêu 18.2: có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định (có/không)	Chỉ tiêu 18.3: Đảng bộ xã đạt TSVM (đạt/ không đạt)	Chỉ tiêu 18.4 (Tổ chức chính trị- XH của xã đạt loại khá/tiền tiến trở lên) (đạt/không đạt)				
Tổng số cán bộ, công chức	Trong đó đã đạt chuẩn		Cán bộ				MT TQ	Hội ND	Hội CCB	Hội LH PN	Đoàn Thanh niên
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %							

(Kèm theo danh sách, lý lịch trích ngang cán bộ công, chức xã)

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): chỉ tiêu 18.1, 18.2, 18.3, 18.4 của tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

DANH SÁCH, LÝ LỊCH TRÍCH NGANG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC XÃ.....

STT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh		Chức vụ, chức danh hiện nay	Trình độ					
		Nam	Nữ		Học vấn	Chuyên môn	Chính trị	QLNN	Tin học	Ngoại ngữ
1										
2										
...										
	Tổng:									

Người lập
(ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày tháng..... năm.....
TM. UBND xã.....
(ký tên, đóng dấu)

*** Ghi chú:**

- Chức vụ, chức danh hiện nay: ghi rõ chức danh, chức vụ đang đảm nhận như: Bí thư, Chủ tịch UBND xã, PCT UBND xã, công chức địa chính-xây dựng, công chức văn hóa-xã hội, công chức nông nghiệp-nông thôn mới, Chủ tịch Hội cựu chiến binh....
- Học vấn: 12/12 (THPT) hoặc 9/12 (THCS) hoặc bổ túc THPT...
- Chuyên môn: Đại học/cao đẳng/trung cấp/sơ cấp ngành
- Chính trị: sơ cấp/ trung cấp/cao cấp/cử nhân
- QLNN: chuyên viên, chuyên viên chính
- Tin học: A, B, C, kỹ thuật viên, cử nhân tin
- Ngoại ngữ: A, B, C, toeic,...

**Mẫu 18.2. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Chỉ tiêu 18.5)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật (chỉ tiêu 18.5) của tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Kết quả như sau:

TT	Nội dung tiêu chí	Số điểm tối đa	Số điểm chấm	Kết luận (đạt/không đạt)
I	Tiêu chí 1: Bảo đảm thi hành Hiến pháp và pháp luật	15		
	Chỉ tiêu 1: Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch triển khai nhiệm vụ được giao đề thi hành Hiến pháp, pháp luật, chỉ đạo của cấp trên tại địa phương và triển khai thực hiện đúng yêu cầu, tiến độ	4		
	Chỉ tiêu 2: An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm, không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) trên địa bàn cấp xã được kiềm chế, có giảm so với năm trước	6		
	Chỉ tiêu 3: Giải quyết khiếu nại, tố cáo đúng trình tự, thủ tục, thời hạn; không có hoặc giảm khiếu nại, tố cáo kéo dài trên địa bàn cấp xã so với năm trước	5		
II	Tiêu chí 2: Thực hiện thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp xã	30		
	Chỉ tiêu 1: Công khai đầy đủ, kịp thời các thủ tục hành chính	4		
	Chỉ tiêu 2: Bố trí địa điểm, công chức tiếp nhận, giải quyết các thủ tục hành chính theo quy định	2		
	Chỉ tiêu 3: Giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	7		
	Chỉ tiêu 4: Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về giải quyết các thủ tục hành chính đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định	2		
	Chỉ tiêu 5: Bảo đảm sự hài lòng của tổ chức, cá nhân về chất lượng, thái độ phục vụ khi thực hiện thủ tục hành chính	15		
III	Tiêu chí 3: Phổ biến, giáo dục pháp luật	25		
	Chỉ tiêu 1: Công khai văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính có giá trị áp dụng chung liên quan trực tiếp đến tổ chức, cá nhân trên địa bàn (trừ văn bản có nội dung thuộc bí mật nhà nước) thuộc trách nhiệm của Ủy	2		

	ban nhân dân cấp xã			
	Chỉ tiêu 2: Cung cấp đầy đủ thông tin pháp luật thuộc trách nhiệm phải cung cấp của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy	2		
	Chỉ tiêu 3: Tổ chức lấy ý kiến Nhân dân về dự thảo văn bản quy phạm pháp luật theo quy định và chỉ đạo, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức cấp trên	2		
	Chỉ tiêu 4: Tổ chức quán triệt, phổ biến các văn bản, chính sách pháp luật mới ban hành cho cán bộ, công chức cấp xã	2		
	Chỉ tiêu 5: Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho Nhân dân trên địa bàn cấp xã bằng hình thức thích hợp	5		
	Chỉ tiêu 6: Triển khai các hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù trên địa bàn thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của Luật phổ biến, giáo dục pháp luật	2		
	Chỉ tiêu 7: Các thiết chế thông tin, văn hóa, pháp luật tại cơ sở hoạt động có hiệu quả, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin, phổ biến pháp luật của Nhân dân trên địa bàn cấp xã	5		
	Chỉ tiêu 8: Tổ chức đối thoại chính sách, pháp luật theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương	2		
	Chỉ tiêu 9: Bố trí đủ kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật theo quy định	3		
IV	Tiêu chí 4: Hòa giải ở cơ sở	10		
	Chỉ tiêu 1: Thành lập, kiện toàn tổ hòa giải và công nhận tổ trưởng tổ hòa giải; hòa giải viên; tổ chức bồi dưỡng, hướng dẫn nghiệp vụ và kỹ năng hòa giải ở cơ sở cho hòa giải viên; đề ra giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động hòa giải ở cơ sở	2		
	Chỉ tiêu 2: Các mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm pháp luật thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải kịp thời theo yêu cầu của các bên	5		
	Chỉ tiêu 3: Bố trí đủ kinh phí hỗ trợ công tác hòa giải ở cơ sở theo quy định	3		
V	Tiêu chí 5: Thực hiện dân chủ ở cơ sở (20 điểm)			
	Chỉ tiêu 1: Công khai, minh bạch các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở	4		
	Chỉ tiêu 2: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, quyết định trực tiếp về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở	4		
	Chỉ tiêu 3: Cử tri hoặc cử tri đại diện hộ gia đình được bàn, biểu quyết đề cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở	4		

	cơ sở.			
	Chỉ tiêu 4: Nhân dân được tham gia ý kiến trước khi cơ quan có thẩm quyền quyết định về các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở	3		
	Chỉ tiêu 5: Nhân dân trực tiếp hoặc thông qua Ban thanh tra nhân dân, Ban giám sát đầu tư của cộng đồng thực hiện giám sát các nội dung theo quy định của pháp luật về dân chủ ở cơ sở	5		
	Tổng cộng	100		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): Chỉ tiêu 18.5 của tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

**Mẫu 18.3. ĐÁNH GIÁ TIÊU CHÍ HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ
VÀ TIẾP CẬN PHÁP LUẬT
(Chỉ tiêu 18.6)**

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....
2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội (chỉ tiêu 18.6) của tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Có ít nhất một (01) nữ lãnh đạo xã (bao gồm các chức danh: Bí thư Đảng ủy xã; Phó Bí thư Đảng ủy xã; Chủ tịch UBND xã; Phó Chủ tịch UBND xã; Chủ tịch HĐND xã; Phó Chủ tịch HĐND xã)		
2	100% phụ nữ thuộc hộ nghèo, phụ nữ ở vùng dân tộc thiểu số, phụ nữ khuyết tật có nhu cầu được vay vốn ưu đãi từ các chương trình việc làm, giảm nghèo và các nguồn tín dụng chính thức khi đảm bảo các điều kiện cho vay của Ngân hàng chính sách hoặc các tổ chức tín dụng khác, nếu có (kèm theo bảng thống kê đối tượng được đề nghị vay vốn).		
3	Không có trường hợp tảo hôn, cưỡng ép kết hôn		
4	Mỗi tháng có ít nhất 02 chuyên mục tuyên truyền về bình đẳng giới trên hệ thống truyền thanh của xã		
5	Có ít nhất 01 mô hình địa chỉ tin cậy - nhà tạm lánh cho các nạn nhân bị bạo lực giới và bạo lực gia đình tại cộng đồng		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt/không đạt chỉ tiêu 18.6):.....

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

BẢNG THỐNG KÊ ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ VAY VỐN

(Tính đến ngày tháng năm 20....)

STT	Họ và tên đại diện hộ vay	Địa chỉ	Đối tượng vay	Chương trình cho vay	Trong đó số thành viên là nữ từ 15 tuổi trở lên (người)			
					Thuộc hộ nghèo	Ở vùng dân tộc thiểu số	Người khuyết tật	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7	8	9= 6+7+8
1								
2								
3								
4								
...								
	Cộng							

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Chủ tịch UBND xã.....
(Ký, đóng dấu)

Mẫu 19. Đánh giá tiêu chí số 19: Quốc phòng và An ninh
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

Mẫu 19.1. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG
(Chỉ tiêu 19.1)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng (chỉ tiêu 19.1) của tiêu chí Quốc phòng và An ninh. Kết quả như sau:

TT	Nội dung	Tiêu chí đánh giá	Chỉ tiêu đạt	Kết luận (đạt/không)
19.1a	Xây dựng ban chỉ huy quân sự và dân quân xã	Hoàn thành các nội dung: - Số lượng cán bộ: Theo quy định của pháp luật + Chỉ huy trưởng là thành viên ủy ban nhân dân cấp xã; Chỉ huy phó, Chính trị viên, Chính trị viên phó là cán bộ kiêm nhiệm. Số lượng Chỉ huy phó ở các xã trọng điểm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật. + Trình độ chuyên môn: Chỉ huy trưởng, Chỉ huy phó được đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học ngành quân sự cơ sở; đến năm 2020 có 100% cán bộ quân sự cấp xã được đào tạo trình độ trung cấp ngành quân sự cơ sở đối với các xã miền núi, hải đảo, vùng sâu, vùng xa, trình độ cao đẳng hoặc đại học chuyên ngành quân sự cơ sở đối các xã còn lại. Hằng năm phải được tham gia tập huấn, bồi dưỡng về chính trị, quân sự, pháp luật và nghiệp vụ chuyên môn; - Nơi làm việc và chế độ của Ban Chỉ huy quân sự cấp xã: Ban Chỉ huy quân sự có nơi làm việc và trang thiết bị theo quy định của pháp luật; cán bộ Ban Chỉ huy quân sự được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp quản lý đơn vị; Trưởng, Phó Ban Chỉ huy quân sự được hưởng chế độ, chính sách và các chế độ đãi ngộ khác theo quy định của pháp luật. - Hằng năm Ban CHQS đạt danh hiệu “Đơn vị tiên	Chỉ tiêu chung để đánh giá: Đạt	

		tiền” trở lên.		
19.1b	Xây dựng lực lượng DQTV vững mạnh, rộng khắp	Hoàn thành các nội dung: - Tổ chức xây dựng lực lượng, biên chế, trang bị: + Hằng năm Ban CHQS xã lập kế hoạch xây dựng LLDQ theo đúng chỉ tiêu của Ban CHQS huyện giao. Bảo đảm đủ số lượng, chất lượng, đúng biên chế. Đồng thời ở mỗi cấp: tổ, thôn đều phải có lực lượng tự vệ. + Hằng năm, Ban chỉ huy Quân sự tham mưu cho UBND xã tổ chức lễ kết nạp dân quân mới và trao quyết định công nhận dân quân nông cốt đã hoàn thành nhiệm vụ. Kết quả luân phiên lực lượng từ 20-25% so với tổng số DQTV. + Trang bị vũ khí, công cụ hỗ trợ theo Thông tư số 65/TT-BQP ngày 16/5/2016 của Bộ Quốc phòng quy định và hướng dẫn về trang bị, quản lý sử dụng vũ khí, công cụ hỗ trợ của dân quân tự vệ. + Chất lượng chính trị: Tỷ lệ đảng viên trong dân quân nông cốt đạt từ 18% trở lên; hoàn thành chỉ tiêu phát triển đảng viên mới trong dân quân theo quy định; + Thôn đội trưởng, tiểu đội trưởng dân quân thường trực, trung đội trưởng dân quân cơ động là đảng viên. + Đăng ký độ tuổi công dân theo luật quy định. + Hằng năm tổ chức huấn luyện LLDQ đảm bảo quân số, nội dung, thời gian (Theo Thông tư số 02/2016/TT-BQP ngày 08 tháng 01 năm 2016 của Bộ Quốc phòng). Chiến sĩ dân quân quán triệt rõ nhiệm vụ, nắm được đối tượng, đối tác. + Hoạt động của LLDQ theo luật đạt hiệu quả (Theo Nghị định số 133/2015/NĐ-CP ngày 28/12/2015 của Chính phủ). + Lập danh sách lực lượng dân quân làm nông cốt trong thực hiện nhiệm vụ phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn; sẵn sàng thực hiện các nhiệm vụ phòng thủ dân sự khác được giao. + Xây dựng và giữ vững Chi bộ Quân sự có Chi ủy. + Xây dựng Chi đoàn DQCEĐ vững mạnh, làm nông cốt cho phong trào quần chúng của địa phương.	Chỉ tiêu chung để đánh giá: Đạt	
19.1c	Hoàn thành các chỉ tiêu nhiệm vụ QP, QSDP	Hoàn thành các nội dung: - Triển khai nhiệm vụ đầu năm đảm bảo chất lượng. - Có đầy đủ các kế hoạch theo quy định tại Thông tư số 108/2016/TT-BQP ngày 16/7/2016 của Bộ Quốc phòng. - Tuyên truyền, vận động và triển khai thực hiện tốt công tác tuyển sinh quân sự; hoàn thành 100% chỉ tiêu tuyển chọn gọi công dân nhập ngũ hằng	Chỉ tiêu chung để đánh giá: Đạt	

	năm theo chỉ tiêu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giao; không có quân nhân đảo, bỏ ngũ bị kỷ luật trước quân tịch trả về địa phương; - 100% quân nhân hoàn thành nhiệm vụ ở đơn vị thường trực về địa phương được đăng ký quân dự bị và được quản lý chặt chẽ. - 100% quân nhân dự bị động viên và phương tiện kỹ thuật được đăng ký, quản lý chặt chẽ theo chỉ tiêu cấp trên giao, sẵn sàng động viên khi có lệnh. - Hằng năm tổ chức tốt trình tự, thủ tục công tác đăng ký, quản lý công dân trong độ tuổi thực hiện nghĩa vụ tham gia dân quân tự vệ, công dân nam trong độ tuổi sẵn sàng nhập ngũ, đăng ký nghĩa vụ quân sự và lập danh sách báo cáo Ban Chỉ huy quân sự cấp huyện theo quy định của pháp luật. - Chủ trì phối hợp thực hiện có hiệu quả công tác quốc phòng, quân sự theo sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền cùng cấp và chỉ thị, mệnh lệnh, hướng dẫn của cơ quan quân sự cấp trên. - Không để xảy ra vụ việc mất, thất lạc tài liệu mật, lộ lọt bí mật quân sự và cung cấp thông tin nội bộ sai quy định. - Phối hợp thực hiện tốt công tác tuyên truyền, giáo dục quốc phòng, an ninh cho lực lượng vũ trang và nhân dân, công tác vận động quần chúng, công tác chính sách hậu phương quân đội. - Tổ chức cho dân quân tự vệ, dự bị động viên tham gia xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện. Hằng năm phải có kế hoạch tổ chức lực lượng dân quân làm công tác dân vận theo Chỉ thị 76/CT-BQP. - Triển khai thực hiện tốt công tác bảo đảm hậu cần, kỹ thuật cho LLVT địa phương hoàn thành nhiệm vụ.		
--	--	--	--

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): Chỉ tiêu 19.1 của tiêu chí Quốc phòng và An ninh

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

Trưởng Ban CHQS xã
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 19.2. ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU AN NINH

(Chỉ tiêu 19.2)

Xã:, huyện:.....

Hôm nay, ngày tháng..... nămtại, gồm có:

1. Ông (bà)....., chức vụ:.....

2. Ông (bà)....., chức vụ:.....

Đã cùng nhau kiểm tra, đánh giá các nội dung liên quan đến chỉ tiêu Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên (chỉ tiêu 19.2) của tiêu chí Quốc phòng và An ninh. Kết quả như sau:

TT	Chỉ tiêu đánh giá	Kết quả đánh giá	Kết luận (đạt/không đạt)
1	Hàng năm Đảng ủy xã có Nghị quyết, UBND xã có Kế hoạch về công tác đảm bảo an ninh, trật tự.		
2	Không có khiếu kiện đông người kéo dài; khiếu kiện vượt cấp trái pháp luật		
3	Không để xảy ra trọng án trên địa bàn		
4	Tội phạm và các hành vi vi phạm pháp luật được kiểm chế, giảm so với năm trước.		
5	Các tệ nạn xã hội về cờ bạc, nghiện ma túy, mại dâm được kiểm chế, giảm so với năm trước.		
6	Tổ chức xây dựng có hiệu quả các mô hình bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở (<i>50% số thôn trở lên có mô hình; hồ sơ thể hiện quá trình thành lập, hoạt động của mô hình</i>).		
7	Có 70% số khu dân cư trở lên được công nhận đạt tiêu chuẩn “An toàn về ANTT” theo quy định tại Thông tư 23/2012/TT-BCA ngày 27/4/2012 của Bộ trưởng Bộ Công an.		
8	Lực lượng Công an xã được xây dựng, củng cố trong sạch, vững mạnh theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Công an; không có cá nhân Công an xã bị kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên.		

* Đánh giá chung:.....

* Kiến nghị, đề xuất (nếu có):.....

* Kết luận (đạt, không đạt): ... Chỉ tiêu 19.2 của tiêu chí Quốc phòng và An ninh.

**Đơn vị đánh giá hoặc thẩm tra
hoặc thẩm định**

Trưởng Công an xã
(Ký tên và đóng dấu)

TM.UBND XÃ.....
(Ký tên và đóng dấu)

Mẫu 20. Bản đăng ký xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới
(Kèm theo Quyết định số 1682 /QĐ-UBND ngày 15 /5/2017 của UBND tỉnh)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ
Xây dựng “Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm

Kính gửi:

- UBND tỉnh Quảng Nam;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh Quảng Nam;
- UBND, Ban Chỉ đạo nông thôn mới cấp huyện

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNNPTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 13/3/2017 của UBND tỉnh Ban hành Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới, giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Công văn số 6368/UBND-KTN ngày 21/12/2016 của UBND tỉnh V/v tập trung thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 và các năm đến;

Căn cứ Quyết định số /QĐ-UBND ngày /5/2017 của UBND tỉnh Quy định đánh giá, xét công nhận xã đạt chuẩn nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2017-2020.

Ban Thường vụ Đảng ủy, UBND xã.....huyện.....đăng ký xây dựng “Xã đạt chuẩn nông thôn mới” năm, với các nội dung:

1. Kết quả đạt được các tiêu chí của Bộ tiêu chí về xã đạt chuẩn nông thôn mới giai đoạn 2017-2020 thực hiện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, tính **đến ngày 01/9/.....**, như sau:

- Các tiêu chí đã đạt: tiêu chí, gồm; trong đó tiêu chí đã đạt bền vững, gồm tiêu chí..... và tiêu chí đã đạt nhưng chưa bền vững, gồm tiêu chí:.....;

- Các tiêu chí chưa đạt:

TT	Tên tiêu chí chưa đạt	Ước tỷ lệ đạt (%)	Khối lượng, nội dung công việc còn lại cần thực hiện để đạt chuẩn
1			
2			
...			

2. Kế hoạch thực hiện năm..... (bao gồm thực hiện các tiêu chí chưa đạt và củng cố các tiêu chí đã đạt):

TT	Thời gian	Tiêu chí thực hiện	Khối lượng, nội dung công việc thực hiện	Dự kiến khả năng hoàn thành
1	Tháng.....đến tháng			
2	Tháng.....đến tháng			
...				

Dự kiến thời gian hoàn thành đủ 19 tiêu chí NTM vào tháng...../năm.....;

3. Thực trạng “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” theo tiêu chí quy định tại Quyết định số 2663/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 và Quyết định số 145/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của UBND tỉnh:

- Tên thôn đăng ký chỉ đạo điểm xây dựng “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” để công nhận đạt đạt chuẩn tối thiểu 01 khu “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” theo quy định là: Thôn.....;

Tổng số hộ dân:.....hộ; tổng số dân:.....người.; gồm tổ đoàn kết; diện tích tự nhiên:..... ha;

- Thực trạng kết quả đạt tiêu chí “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” đến nay:

+ Các tiêu chí đã đạt: tiêu chí, gồm các tiêu chí: 1).....2)

+ Các tiêu chí chưa đạt:

TT	Tên tiêu chí chưa đạt	Ước tỷ lệ đạt (%)	Khối lượng còn lại cần phải thực hiện
1			
2			
...			

Dự kiến thời gian hoàn thành đủ 10 tiêu chí “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” vào tháng...../năm.....;

4. Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản:

- Số nợ đọng: triệu đồng, trong đó: Tỉnh nợ..... triệu đồng; huyện nợ..... triệu đồng và xã nợ:..... triệu đồng.

- Giải pháp xử lý nợ cấp xã:.....

5. Cam kết:

- Huy động cả hệ thống chính trị của xã cùng vào cuộc để thực hiện các nội dung đã đăng ký;

- Lồng ghép mọi nguồn lực (ngân sách xã, huy động nhân dân,...) để thực hiện các tiêu chí chưa đạt và củng cố các tiêu chí đã đạt để đến cuối năm

hoàn thành đủ 19 tiêu chí nông thôn mới và xây dựng tối thiểu 01 “Khu dân cư NTM kiểu mẫu” đạt chuẩn theo quy định;

- Thực hiện đầy đủ, đúng các nội dung hướng dẫn, chỉ đạo của cấp trên về Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới; báo cáo thường xuyên tiến độ thực hiện cho tỉnh, huyện.

- Khi đạt chuẩn, hoàn thành đầy đủ thủ tục đề nghị thẩm tra, thẩm định và xét công nhận theo đúng hồ sơ, thủ tục và thời gian quy định.

- Không có nợ đọng xây dựng cơ bản trái quy định, mất khả năng thanh toán trong xây dựng nông thôn mới.

* Nếu cuối năm không đạt chuẩn nông thôn mới sẽ thực hiện theo các nội dung chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 6368/UBND-KTN ngày 21/12/2016 V/v tập trung thực hiện một số nhiệm vụ quan trọng đối với Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới năm 2017 và các năm đến.

6. Kiến nghị, đề xuất với tỉnh, huyện:

.....
Trên đây là bảng đăng ký xây dựng “Xã đạt chuẩn nông thôn mới năm”. Kính đề nghị UBND, Ban Chỉ đạo tỉnh, UBND, Ban Chỉ đạo huyện quan tâm chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ để xã đạt chuẩn nông thôn mới theo kế hoạch đã đăng ký./.

TM. BAN THƯỜNG VỤ
BÍ THƯ
(Ký tên, đóng dấu)

....., ngày..... tháng..... năm.....
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

XÁC NHẬN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN/THỊ XÃ/THÀNH PHỐ

UBND huyện/thị xã/thành phố thống nhất bảng đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới vào năm của xã.....; UBND huyện/thị xã/thành phố cam kết sẽ huy động mọi nguồn lực, nhân lực để chỉ đạo, hỗ trợ xã đạt chuẩn nông thôn mới vào năm

(Ghi chú: **Chủ tịch** UBND cấp huyện chỉ xác nhận đối với xã đã cơ bản đạt 14 tiêu chí trở lên tính đến thời điểm đăng ký và có đủ điều kiện phấn đấu đạt chuẩn NTM trong năm đánh giá).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)